

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ- KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đề tài: TÁC ĐỘNG CỦA VỐN CON NGƯỜI ĐẾN TĂNG
TRƯỜNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH
GIAI ĐOẠN 2018-2020

Sinh viên thực hiện : Phạm Thị Khánh Ly
MSSV : 4154030031
Lớp : Kinh tế Đầu tư K41A
Người hướng dẫn : TS. Đào Vũ Phương Linh

Bình Định, tháng 05 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết rằng nghiên cứu này do tôi thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Tôi xin cam đoan đề tài khóa luận **“Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020”** là kết quả quá trình học tập, nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu được sử dụng trong khóa luận là đáng tin cậy, có nguồn gốc rõ ràng và được xử lý trung thực, khách quan.

Tác giả khóa luận

Phạm Thị Khánh Ly

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ và tên sinh viên: Phạm Thị Khánh Ly
Lớp: Kinh tế đầu tư – K41
Trường: Đại học Quy Nhơn
Tên đề tài: Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2020

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác:
.....
.....

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm bài:
- Nội dung của đề tài:
- Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình Định, ngày ... tháng 05 năm 2022

Giảng viên hướng dẫn

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ và tên sinh viên: Phạm Thị Khánh Ly
Lớp: Kinh tế đầu tư – K41
Trường: Đại học Quy Nhơn
Tên đề tài: Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2020

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác:
.....
.....

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm bài:
 - Nội dung của đề tài:
 - Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình Định, ngày ... tháng 05 năm 2022

Giảng viên phản biện

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

| | |
|--|--------------|
| NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN | |
| NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN VẤN ĐÁP | |
| MỤC LỤC | i |
| DANH MỤC VIẾT TẮT | iv |
| DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU | v |
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| 1. Lý do lựa chọn đề tài | 1 |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu | 1 |
| 3. Đối tượng nghiên cứu | 2 |
| 4. Phương pháp nghiên cứu..... | 2 |
| 5. Kết cấu của đề tài..... | 3 |
| CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VỐN CON NGƯỜI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ. | 4 |
| 1.1. Vốn con người | 4 |
| <i>1.1.1. Khái niệm vốn con người (Human Capital).....</i> | <i>4</i> |
| <i>1.1.2. Đặc điểm của vốn con người.....</i> | <i>5</i> |
| <i>1.1.3. Vai trò của vốn con người.....</i> | <i>6</i> |
| <i>1.1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến vốn con người.</i> | <i>7</i> |
| <i>1.1.5 Đo lường vốn con người.....</i> | <i>9</i> |
| 1.2. Tăng trưởng kinh tế..... | 10 |
| <i>1.2.1. Tăng trưởng kinh tế.....</i> | <i>10</i> |
| <i>1.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.....</i> | <i>14</i> |
| 1.3 Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế..... | 15 |
| <i>1.3.1 Vốn con người và tăng trưởng kinh tế trong các mô hình kinh tế.....</i> | <i>15</i> |
| <i>1.3.2 Vốn con người và tăng trưởng kinh tế.....</i> | <i>16</i> |
| CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 18 |

| | |
|--|-----------|
| 2.1. Dữ liệu nghiên cứu..... | 18 |
| 2.2 Phương pháp nghiên cứu..... | 18 |
| 2.3 Mô hình thực nghiệm..... | 18 |
| 2.4 Định nghĩa và đo lường biến..... | 23 |
| CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA VỐN CON NGƯỜI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2018-2020..... | 24 |
| 3.1 Giới thiệu chung về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định | 24 |
| 3.1.1.1 Tên và địa chỉ của đơn vị | 24 |
| 3.1.1.2 Thời điểm thành lập và các cột mốc quan trọng | 24 |
| 3.1.1.3 Quy mô của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định..... | 24 |
| 3.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định | 25 |
| 3.1.3 Tổ chức bộ máy và biên chế..... | 28 |
| 3.1.3.1 Cơ cấu tổ chức | 28 |
| 3.1.3.2 Biên chế..... | 30 |
| 3.2 Thực trạng vốn con người của tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020. | 31 |
| 3.2.1. Số lượng lao động của tỉnh Bình Định..... | 31 |
| 3.2.2. Cơ cấu vốn con người của tỉnh Bình Định..... | 33 |
| 3.2.3. Chất lượng vốn con người của tỉnh Bình Định | 35 |
| 3.2.4. Kế hoạch nâng cao chất lượng vốn con người..... | 40 |
| 3.3 Thực trạng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020...42 | 42 |
| 3.3.1. Về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ..... | 42 |
| 3.3.2. Về đầu tư phát triển | 47 |
| 3.3.3. Kế hoạch tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020 - 2025..... | 48 |
| 3.4 Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020..... | 51 |
| 3.4.1 Tác động về mặt lượng..... | 51 |
| 3.4.1.1 Số lượng lao động..... | 51 |
| 3.4.1.2 Cơ cấu lao động về nơi ở, độ tuổi..... | 53 |
| 3.4.1.3 Cơ cấu lao động theo ngành..... | 53 |

| | |
|--|-----------|
| 3.4.2 Tác động về mặt chất | 55 |
| 3.4.2.1 Trình độ, học vấn | 55 |
| 3.4.2.2 Sức khỏe..... | 57 |
| 3.4.2.3. Chi tiêu của chính phủ về vốn con người. | 58 |
| 3.5 Kết quả thực nghiệm..... | 59 |
| CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ CHUNG, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VỐN CON NGƯỜI..... | 63 |
| 4.1 Đánh giá chung về tác động vốn con người đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2018 – 2020 của tỉnh Bình Định | 63 |
| 4.1.1. Những thành tựu đạt được..... | 63 |
| 4.1.2. Những hạn chế..... | 64 |
| 4.2 Các định hướng phát triển | 65 |
| 4.3 Các giải pháp nâng cao chất lượng vốn con người..... | 67 |
| KẾT LUẬN | 70 |

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT



| Từ viết tắt | Giải thích |
|-------------|--|
| TTKT | Tăng trưởng kinh tế |
| GDRP | Tổng sản phẩm của địa phương |
| HDI | Chỉ số phát triển con người |
| Y | GDP |
| LĐ | Lao động |
| K | Vốn vật chất |
| TFP | Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp |
| H | Chất lượng vốn con người |
| PI | Đầu tư nhà nước |

DANH MỤC HÌNH VẼ VÀ BẢNG BIỂU



| | |
|---|----|
| Bảng 2.1 Khung định nghĩa và đo lường biến | 23 |
| Bảng 3.1 Dân số và lao động tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020..... | 32 |
| Bảng 3.2 Cơ cấu vốn con người tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020 | 34 |
| Bảng 3.3 Các chỉ tiêu về giáo dục của tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020 | 35 |
| Bảng 3.4 Các chỉ tiêu về y tế của tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020 | 37 |
| Bảng 3.5 Các chỉ tiêu về mức sống của nguồn vốn con người tỉnh Bình Định..... | 39 |
| Bảng 3.6 Chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2018–2020..... | 42 |
| Bảng 3.7 Thực trạng thu hút đầu tư trong nước giai đoạn 2018 – 2020 | 47 |
| Bảng 3.8 Cơ cấu lao động theo nơi ở và độ tuổi..... | 53 |
| Bảng 3.9 Trình độ của lao động tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020 | 56 |
| Bảng 3.10 Chất lượng sức khỏe của nguồn vốn con người tỉnh Bình Định..... | 57 |
| Bảng 3.11 Chỉ tiêu của tỉnh Bình Định cho vốn con người..... | 58 |
| Bảng 3.12 Kết quả mô hình hồi quy..... | 60 |
| Sơ đồ 3.1 Ảnh hưởng của tỷ lệ tăng của lực lượng lao động và tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020 | 52 |
| Sơ đồ 3.2 Cơ cấu lao động và tỷ trọng đóng góp của các ngành của tỉnh Bình Định...54 | |
| Sơ đồ 2.1 Cơ cấu lao động và tỷ trọng đóng góp của các ngành của tỉnh Bình Định ..54 | |
| Hình 4.1 Chỉ tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định | 65 |

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Tăng trưởng kinh tế của một quốc gia là sự đóng góp từ nhiều nhân tố như sự đóng góp từ tăng trưởng của các ngành, đóng góp từ sự tăng lên của vốn đầu tư trong và ngoài nước, đóng góp của xuất nhập khẩu... Và vốn con người cũng là một trong các nhân tố có tầm ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Định ta nói riêng. Trong chiến lược tăng trưởng kinh tế và thực hiện mục tiêu Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước, vốn con người có tầm quan trọng đặc biệt. Vốn con người (Human capital) được xác định là tài sản của mỗi quốc gia. Khi định giá tài sản quốc gia các nhà kinh tế cũng tính toán phần giá trị của nó vào tổng tài sản. Vốn con người hình thành và tích lũy nhờ giáo dục đào tạo và từng trải trong cuộc sống lao động. Ngày nay nguồn vốn này giữ vai trò rất lớn trong sự phát triển của mỗi quốc gia và là nguồn lực quyết định tới sự tăng trưởng kinh tế. Vốn con người là vốn vô hình gắn với con người và thể hiện qua kết quả và hiệu quả làm việc trong quá trình sản xuất. Vốn con người tác động đến tăng trưởng kinh tế qua nhiều phương diện và thực trạng vốn con người ở Bình Định vẫn còn nhiều hạn chế, ưu điểm. Trước những vấn đề to lớn về thực trạng vốn con người đòi hỏi nhà nước phải đánh giá được tầm quan trọng của vốn con người trong tăng trưởng kinh tế, từ đó đề ra các biện pháp để cải thiện và nâng cao chất lượng vốn con người tại tỉnh Bình Định.

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn vốn con người trong nền kinh tế nên tỉnh Bình Định luôn chú trọng đến các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng vốn con người về mặt thể chất lẫn trí tuệ. Trong quá trình thực tập tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định em chọn đề tài “ Ảnh hưởng của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định” làm đối tượng nghiên cứu của chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Nội dung của chuyên đề đi sâu xem xét bản chất, tầm quan trọng của vốn con người trong tăng trưởng kinh tế, các hạn chế và cách thức nâng cao chất lượng vốn con người của một địa phương trong giai đoạn từ 2018-2020. Trên cơ sở đó và vận dụng những kiến thức lý luận đã nắm bắt trong thời gian học tập ở trường để đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng vốn con người để tiếp tục nâng cao mức tăng trưởng kinh tế của địa phương.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát

Đề tài nghiên cứu đưa ra được một cái nhìn cụ thể về thực trạng vốn con người của tỉnh Bình Định và tầm ảnh hưởng của chất lượng vốn con người đến quá trình tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định. Từ các kết quả phân tích trong bài đưa ra một số giải

pháp nhằm nâng cao chất lượng vốn con người có hiệu quả hơn về mặt chất lượng và số lượng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Mục tiêu cụ thể

Nêu ra thực trạng vốn con người và chất lượng vốn con người cũng như tác động của chúng đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định

Đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao nguồn vốn con người tại tỉnh Bình Định.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của khóa luận là ảnh hưởng của Vốn con người đến Tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định.

Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Nghiên cứu thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Về thời gian: Nghiên cứu ảnh hưởng của Vốn con người đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2018 – 2020.

Về nội dung: Phân tích những ảnh hưởng, tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình và đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn vốn con người giới hạn trong phạm vi nhiệm vụ và hoạt động của Sở KH - ĐT tỉnh Bình Định.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Phương pháp phân tích của nghiên cứu là sự kết hợp giữa các phương pháp định lượng, cụ thể:

Phân tích thống kê: Thu thập số liệu thống kê từ các Sở ban ngành trên địa bàn tỉnh Bình Định để có được những con số thống kê cụ thể về các vấn đề cần nghiên cứu, xử lý số liệu đầu vào nhằm mục đích phục vụ cho việc phân tích, đánh giá vốn con người tỉnh Bình Định. Từ những số liệu thu thập được tiến hành hồi quy mô hình để thấy rõ sự tương quan giữa các biến.

Phương pháp so sánh: Phương pháp này được dùng để đánh giá có sự khác biệt hay không giữa các chỉ tiêu kinh tế xã hội của tỉnh, giữa hoạt động của trung tâm qua các năm,... từ đó làm cơ sở cho việc đánh giá.

5. Kết cấu của đề tài

Đề tài nghiên cứu có kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế.

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Chương 3: Thực trạng tác động của Vốn con người đến Tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020.

Chương 4: Đánh giá chung, phương hướng và một số giải pháp để nâng cao chất lượng vốn con người.

Em xin chân thành cảm ơn Giám đốc Sở, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Phòng Tổng hợp – Quy hoạch, các cán bộ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định và cô Đào Vũ Phương Linh đã tạo điều kiện, giúp đỡ em rất nhiều để hoàn thành bài chuyên đề thực tập tốt nghiệp này. Do thời gian và sự hiểu biết có hạn nên bài viết không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được đóng góp của thầy cô và ý kiến mọi người để bài thực tập tốt nghiệp này của em được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn.

Bình Định, ngày 20 tháng 5 năm 2022

Sinh viên thực hiện

Phạm Thị Khánh Ly

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VỐN CON NGƯỜI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.

1.1. Vốn con người

1.1.1. Khái niệm vốn con người (Human Capital)

Smith (1976) là người đầu tiên đưa ra khái niệm về vốn con người. Theo Smith, vốn con người là những năng lực hữu ích mà các thành viên của một xã hội có được. Những năng lực này có được từ việc cá nhân đầu tư vào học tập và tiếp thu được những kiến thức từ quá trình giáo dục đào tạo. Năng lực hữu ích mang lại những cơ hội tốt hơn cho chính cá nhân đó, đồng thời còn góp phần nâng cao chất lượng sống của cộng đồng. Theo Schultz (1961), vốn con người là những kiến thức, kỹ năng, năng lực và các đặc tính thuộc về cá nhân có thể tạo điều kiện cho việc tạo ra các phúc lợi thuộc về cá nhân, xã hội và kinh tế. Khái niệm này nhấn mạnh vốn con người nằm trong một quá trình thay đổi liên tục từ lúc cá nhân sinh.

Vốn con người hay vốn nhân lực là nguồn của các thói quen, kiến thức, thuộc tính xã hội và tính cách (bao gồm cả sự sáng tạo) thể hiện ở khả năng thực hiện lao động để tạo ra giá trị kinh tế.

Vốn con người được gọi là “vốn” vì khi con người được nhìn nhận giống như một yếu tố đầu vào trong sản xuất và đầu tư vào con người được chứng minh là mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội cao hơn so với đầu tư vào những nguồn lực khác. Vốn con người là hữu hình khi được đo lường bằng số lượng lao động nhưng cũng là vô hình khi đo lường bằng kiến thức, khả năng mà con người đưa vào để tạo ra sản phẩm.

Thước đo đại diện cho nguồn vốn con người khá đa dạng, xuất phát từ bản chất nhiều mặt của nguồn vốn con người. Trong đó, ba cách tiếp cận định lượng để đưa ra biểu đại diện phù hợp cho nguồn vốn con người bao gồm: Tiếp cận bằng phương diện giáo dục, tiếp cận bằng phương diện y tế, và cuối cùng là chỉ tiêu của chính phủ cho vốn con người. Quan điểm thứ nhất về nguồn vốn con người nhấn mạnh vào kiến thức và kỹ năng mà một người đạt được thông qua các hoạt động đào tạo và quá trình tích lũy, chẳng hạn như thông qua các loại hình đào tạo bắt buộc, đào tạo sau trung học, hay đào tạo nghề (Fuente & Ciccone, 2002; Alan & cộng sự, 2008). Quan điểm thứ hai liên quan mật thiết với định hướng sản xuất của nguồn vốn con người (Production-Oriented Perspective of Human). Theo quan điểm này, nguồn vốn con người được định nghĩa là một nguồn lực cơ bản tạo ra năng suất kinh tế (Romer, 1990). Gần đây, nguồn vốn con người được Frank và Bemanke (2007) định nghĩa là sự kết hợp các yếu tố như: Giáo dục (Education), kinh nghiệm (Experience), đào tạo (Training), sự hiểu biết (Intelligence), năng lượng để làm việc (Energy), thói quen làm việc (Work habits), độ

tin cậy (Trustworthiness) và năng lực tự quyết định (Initiative) có ảnh hưởng đến giá trị của sản phẩm cận biên của người đó. Sheffin (2003) định nghĩa nguồn vốn con người là mức độ kỹ năng và kiến thức thể hiện trong khả năng lao động để tạo ra giá trị kinh tế. Rodriguez và Loomis (2007) định nghĩa nguồn vốn con người là kiến thức, kỹ năng, năng lực và đặc điểm của cá nhân tạo điều kiện cho việc tạo ra phúc lợi cá nhân, xã hội và tổng thể nền kinh tế.

1.1.2. Đặc điểm của vốn con người

Vốn con người là duy nhất và khác với bất kỳ vốn khác. Nó là cần thiết cho các công ty để đạt được mục tiêu, phát triển và đổi mới. Các công ty có thể đầu tư vào vốn nhân lực chẳng hạn thông qua giáo dục và đào tạo cho phép cải thiện mức độ chất lượng và sản xuất

Hiểu một cách đơn giản, vốn con người là kết quả của quá trình đầu tư vào các hoạt động nhằm nâng cao năng suất lao động cá nhân như giáo dục, y tế, đào tạo tại chỗ và nó có năm đặc trưng sau:

Thứ nhất, vốn con người là một loại hàng hóa bất khả thương. Cho dù bẩm sinh hay có được tự do học tập, rèn luyện, nhưng kỹ năng và kiến thức đều hàm chứa trong cá nhân mỗi con người. Vì con người không phải là hàng hóa (ngoại trừ trong chế độ chiếm hữu nô lệ), nên không có thị trường cho phép mua bán tài sản vốn con người.

Thứ hai, mặc dù vốn con người là một tài sản cá nhân, nhưng không phải lúc nào con người cũng có thể kiểm soát các kênh và cách thức để có được thứ tài sản này. Trong những năm đầu của cuộc đời, các quyết định liên quan đến vốn con người không do chủ nhân của nó mà do cha mẹ, thầy giáo, chính phủ và cả xã hội nắm giữ thông qua các thể chế giáo dục và xã hội. Đến khi con người trưởng thành, có thể tự chủ và độc lập trong cuộc sống, thì họ có quyền quyết định quá trình đầu tư vào vốn con người của mình.

Thứ ba, vốn con người có cả mặt lượng lẫn mặt chất, mặt dù chúng ta dễ dàng định lượng số năm đi học của một cá nhân, nhưng đầu tư vào vốn con người không hề đồng nhất về chất

Thứ tư, vốn con người vừa mang tính cộng đồng, vừa mang tính cá biệt. Kiến thức có thể mang tính cộng đồng nếu con người sử dụng chúng trong nhiều hoạt động và nếu chúng được truyền từ người này sang người khác một cách dễ dàng mà không làm giảm nhiều giá trị. Ngược lại, vốn con người trở nên cá biệt nếu người trở nên cá biệt nếu người ta chỉ sử dụng nó trong một số ít hoạt động và nếu việc làm tan rã mối quan hệ giữa người lao động (chủ thể mang vốn con người) và công ty gây ra những mất mát to lớn.

Cuối cùng, vốn con người chứa đựng cả những hiệu ứng ngoại sinh. Khi nói đến các hiệu ứng lan tỏa, một mặt chúng ta có thể hiểu rằng cá nhân này có thể tác động tới năng suất lao động của các cá nhân khác và tác động đến lợi suất của vốn vật chất, mặt khác với khả năng nhất định, mỗi cá nhân có thể làm việc năng xuất hơn trong một môi trường có mức vốn con người cao. Khía cạnh này của vốn con người giải thích cho việc hình thành cũng như vai trò quyết định của những trung tâm vốn con người cao như các trường đại học, các thành phố, trung tâm nghiên cứu hay tổ hợp các hang công nghệ cao, đối với sự phát triển và tiến bộ của kiến thức, công nghệ và tăng trưởng kinh tế.

1.1.3. Vai trò của vốn con người

Trong điều kiện nền kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hoá, yếu tố vốn hữu hình tuy còn giữ vai trò quan trọng nhưng không như trong giai đoạn công nghiệp hoá, Thay vào đó vai trò của vốn vô hình mà đặc biệt là vốn con người ngày càng lớn hơn. Đây là nguồn vốn rất quan trọng với các công ty vì được tính vào giá trị của họ, và hình thành nên vốn vô hình của quốc gia. Vốn con người đóng vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế: (1) đó là các kỹ năng được tạo ra bởi giáo dục và đào tạo, vốn con người là yếu tố của quá trình sản xuất kết hợp với vốn hữu hình và các lao động “thô” (không có kỹ năng) để tạo ra sản phẩm, mức độ kiến thức sẽ quyết định mức lương và đó là kiến thức để tạo ra công nghệ, một yếu tố cơ bản của phát triển kinh tế; (2) Sức khỏe của nguồn vốn lao động là khả năng cống hiến sức mình cho sản xuất, sức khỏe tốt năng suất lao động sẽ tăng, thời gian làm việc tạo ra sản phẩm cho nền kinh tế sẽ tăng lên; (3) Lực lượng lao động là yếu tố tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, người ta đã đưa vốn con người như một yếu tố đầu vào để phân tích tăng trưởng kinh tế và đã chỉ ra ảnh hưởng tích cực của nó giống như vốn hữu hình nhưng mức độ ngày càng lớn hơn. Tuy nhiên, nếu đầu tư hình thành vốn con người chưa tốt không hiệu quả thì nguồn vốn này không tác động tích cực mà lại làm giảm tăng trưởng. Theo cách tiếp cận thu nhập GDP của nền kinh tế bằng tổng thu nhập của mọi người trong nền kinh tế, khi thu nhập của mọi người tăng lên cũng làm tăng chỉ tiêu này. Thực tế phát triển kinh tế của nhiều nước trên thế giới đã cho thấy tầm quan trọng của vốn con người. Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh, hay sự phục hồi kinh tế nhanh của Tây Âu nhờ vào nguồn nhân lực chất lượng cao chứ không phải tài nguyên. Với các nước đang phát triển dù có nhiều tài nguyên nhưng thiếu lao động có chất lượng nên sự phát triển chậm. Mặt khác, các nước đang phát triển cố gắng thu hút thêm nguồn vốn hữu hình từ bên ngoài để tăng cường cơ sở vật chất cho sự phát triển, tuy nhiên do trình độ quản lý kém do thiếu nhân lực chất lượng cao nên hiệu quả sử dụng vốn huy động thấp đã không cho phép phát triển nhanh kinh tế ở đây.

Sự gia tăng vốn con người dẫn tới mức năng suất cao, ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế và do đó các nhà chính trị và hoạch định chính sách đều cố gắng hành động nhằm tạo ra vốn con người cho quốc gia. Lucas (1988) đưa ra giới thiệu phạm trù tăng trưởng nội sinh dựa vào tích lũy vốn con người. Qua mô hình hàm sản xuất mà Lucas (1988), Barro and Sala-i-Martin (1995) xây dựng có dạng:

$$Y = K^\alpha (uH)^{1-\alpha}$$

Ở đây u là thời gian dành cho sản xuất, H là vốn con người và sản lượng quốc gia Y phụ thuộc và nó.

Vốn con người được tích lũy bằng kiến thức và kinh nghiệm thu nhận được trong đào tạo và cuộc sống, đó cũng là yếu tố quan trọng nhất hình thành vốn con người. Ở đây γH là tỷ lệ tăng trưởng của vốn con người cho cá nhân điển hình (do tổng hợp từ các cá nhân nên γH cũng biểu hiện tỷ lệ tăng trưởng của vốn con người vĩ mô, $1-u$ là thời gian dành cho học tập, B là mức độ kiến thức biến đổi thành vốn con người, δ là sự giảm giá của vốn con người.

Cốt lõi của mô hình tăng trưởng nội sinh đó là lợi suất không đổi theo quy mô gắn với việc tạo ra các yếu tố đầu vào, tư bản hữu hình và vốn con người. Đầu tư vào tư bản hữu hình và vốn con người bắt buộc phải cân bằng giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai. Tiêu dùng tối ưu được xác định từ mô hình tối đa hoá lợi ích của người tiêu dùng. Trong mô hình này, sở thích người tiêu dùng và tích lũy vốn con người cùng nhau xác định mức tăng trưởng dài hạn. Do tăng trưởng kinh tế được xác định từ các biến cầu trúc trong mô hình nên tăng trưởng được gọi là tăng trưởng nội sinh. Sự gia tăng vốn con người thể hiện qua mức lương cao hơn và đó không phải là các tác động bên ngoài. Vì vậy đó không phải là lý do cho sự can thiệp của chính phủ trong khuôn khổ này. Các tranh luận viện dẫn rộng rãi rằng chính phủ nên hỗ trợ nhiều cho giáo dục vì giáo dục tốt cho tăng trưởng. Lucas cũng cho rằng mô hình với biểu hiện bên ngoài vốn con người. Sản lượng chịu ảnh hưởng của lượng vốn con người trung bình H .

Ở đây Y tiếp nhận từ ảnh hưởng tràn lán. Do trình độ giáo dục trung bình nhận được có ảnh hưởng một thời gian trước lên sản lượng, điều đó đôi khi được gọi là bên ngoài tĩnh. Các cá nhân dựa vào sản phẩm biên của vốn con người cá nhân để quyết định đầu tư vốn con người của họ, tạo ra lượng vốn con người trung bình. Sản phẩm biên của vốn con người xã hội chịu ảnh hưởng của việc đầu tư vốn con người cá nhân. Trong thể hiện sự ảnh hưởng của vốn con người có mở rộng hơn giữa sản phẩm biên xã hội của vốn con người và cá nhân. Ngoài ra, thiếu tác động của chính phủ sẽ không có đầu tư vào vốn con người từ quan điểm xã hội.

1.1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến vốn con người.

Theo Becker (1975), vốn con người được hình thành từ giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho con người.

a. Giáo dục

Becker (1975), nhà kinh tế học đầu tiên tìm ra mối quan hệ giữa đầu tư vốn con người và hiệu quả: Không có đầu tư nào đem lại lợi nhuận lớn hơn như đầu tư vào con người, đặc biệt là đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Theo Mincer (1974), vốn con người (số năm đi học và kinh nghiệm làm việc) tác động đến thu nhập. Theo Lutz và Goujon (2001), ở cấp độ khu vực và toàn nền kinh tế, lực lượng lao động có trình độ giáo dục tốt được xem là nhân tố đầu tiên tác động đến trình độ phát triển công nghệ-kỹ thuật và phát triển kinh tế. Cùng kết quả trên, Liu và Armer (1993) cho thấy nếu chênh lệch thu nhập phản ánh chênh lệch năng suất lao động, trình độ học vấn của mỗi cá nhân thì xã hội càng nhiều người có trình độ giáo dục cao sẽ mang lại năng suất cho nền kinh tế càng lớn, và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhiều hơn. Thành phần này của chỉ số kết hợp thông tin về số năm học dự kiến và chất lượng giáo dục.

Số năm học dự kiến là số năm học mà một đứa trẻ có thể mong đợi có thể hoàn thành ở tuổi 18. Giá trị tối đa có thể là 14 năm, tương đương với số năm học tối đa có thể đạt được tính tới khi 18 tuổi khi đứa trẻ bắt đầu được đi học mẫu giáo ở lúc 4 tuổi. Các kết quả của các tài liệu thực nghiệm lớn về đo lường lợi ích của giáo dục đối với mỗi cá nhân thống nhất một kết luận là khi tăng thêm một năm học thì thu nhập khi trưởng thành tăng khoảng 8%. Kết luận này có thể được sử dụng để thể hiện mối liên kết rằng sự chênh lệch trong số lượng năm học ảnh hưởng như thế nào tới năng suất lao động về sau. Ví dụ, so với điểm chuẩn mà tất cả trẻ em có đủ 14 năm học ở tuổi 18, một đứa trẻ chỉ có 9 năm học có thể mong đợi có năng suất thấp hơn 40% khi trưởng thành (khoảng cách 5 năm giáo dục, nhân với 8 phần. Trong dữ liệu, số năm học dự kiến tính trong khoảng từ 4 đến gần 14 tuổi.

Chất lượng giáo dục phản ánh bằng điểm kiểm tra từ các chương trình kiểm tra thành tích học sinh quốc tế lớn, cụ thể là chương trình thử nghiệm Xu hướng trong Nghiên cứu Khoa học và Toán học Quốc tế (TIMSS) với phạm vi điểm từ khoảng 300 đến khoảng 600 trên khắp các quốc gia.

Điểm kiểm tra được sử dụng để chuyển đổi năm học dự kiến thành năm học điều chỉnh. Số năm học được điều chỉnh trong học tập có được bằng cách nhân số năm học dự kiến với tỷ lệ điểm kiểm tra là 625 (điểm chuẩn TIMSS ứng với thành tích cao). Ví dụ: nếu số năm học dự kiến ở một quốc gia là 10 và bài kiểm tra trung bình điểm số là 400, số năm học điều chỉnh sẽ là $10 \times (400/625) = 6,4$ năm.

b. Sức khỏe

Bleakley (2010) cho rằng sức khỏe là một loại vốn con người cũng như lượng đầu vào để sản xuất. Sức khỏe tồi tệ làm suy yếu khả năng làm việc hiệu quả và năng suất thấp. Với nghĩa rộng hơn, sức khỏe tác động đến năng suất lao động thông qua hai kênh riêng biệt:

Kênh trực tiếp: Bệnh tật làm giảm khả năng làm việc. Tổn thất này có thể đo lường bằng thời gian mất đi để điều trị - an dưỡng thay vì làm việc.

Kênh gián tiếp: Người lớn được đầu tư sức khỏe nhiều hơn ở thời thơ ấu thì vốn con người sẽ ít bị gián đoạn trong hoạt động do bệnh ở tuổi trưởng thành. Như vậy, chất lượng đầu vào lao động sẽ cao hơn, năng suất lao động sẽ tốt hơn.

Thành phần này sử dụng hai chỉ số là: Tỷ lệ tăng trưởng khỏe mạnh của trẻ em dưới 5 tuổi và Tỷ lệ sống sót của người trưởng thành. Việc giải thích mối liên hệ giữa các chỉ số này tới năng suất kỳ vọng của mỗi đứa trẻ trong tương lai dựa trên tài liệu thực nghiệm đo lường lợi nhuận kinh tế khi có sức khỏe tốt hơn ở cấp độ cá nhân. Tuy nhiên, một thách thức đặt ra là các tài liệu chưa có chỉ số thể hiện trực tiếp được mối liên hệ giữa các hợp phần nhỏ đối với năng suất kỳ vọng. Các tài liệu đã chọn chỉ số về chiều cao của người trưởng thành làm chỉ số trung gian để chỉ rõ mối liên hệ đó. Các tài liệu trên đã chỉ ra rằng khi chiều cao người trưởng thành tăng 1cm thì năng suất sẽ tăng 3,4%.

Ngoài hai tỷ số trên về phương diện sức khỏe còn được thể hiện ở nhiều khía cạnh như số lượng bệnh viện, số lượng giường bệnh, số lượng cán bộ, nhân viên y tế đang hoạt động tại thời điểm nghiên cứu, hay tuổi thọ trung bình của người lao động,...

1.1.5 Đo lường vốn con người

Có khá nhiều các nghiên cứu khác nhau về vốn con người, các nghiên cứu kinh tế cố gắng tiếp cận các khía cạnh khác nhau của vốn con người như dựa trên giáo dục, y tế thu nhập của lao động nhằm xây dựng nhiều thước đo vốn con người như tỷ lệ người biết chữ, tỷ Theo Nguyen, K. D. (2013) có các cách đo lường vốn con người như: tỷ lệ nhập học các cấp bậc giáo dục, số năm đi học bình quân của lao động, chi phí giáo dục và thu nhập của lao động.

Trong nghiên cứu của Dinh và Tu (2016) tác giả đo lường vốn con người thông qua các biến: số năm đi học, bình quân đầu người của lực lượng lao động, chi tiêu ngân sách nhà nước cho giáo dục và y tế. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra sự ảnh hưởng của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế Đồng bằng Sông Cửu Long thông qua các chỉ tiêu đo lường vốn con người như trên.

Tuy nhiên, theo Tran (2014) cách tiếp cận về giáo dục để đo lường vốn con người có vẻ bao quát và phản ánh đầy đủ hơn về bản chất vốn con người. Theo đó, cách tiếp cận

này ước tính vốn con người đo lường các chỉ tiêu về giáo dục như tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ đi học, số năm đi học trung bình. Tính hợp lý của phương pháp này là các chỉ số trên có liên quan đến đầu tư cho giáo dục và đó là yếu tố cơ bản trong việc hình thành vốn con người. Các chỉ tiêu về giáo dục là các đại diện cho vốn nhân lực chứ không phải là các chỉ tiêu đo lường trực tiếp.

Cũng nhận định về vốn con người, tuy nhiên ở phạm vi rộng hơn Hakeem và Oluitan (2012) cho rằng tích lũy vốn con người thường được phân tách vốn con người vào cả vốn nhân lực trong giáo dục và vốn nhân lực sức khỏe. Hai loại vốn con người như vậy đã được tìm thấy có tác động khác nhau và cơ chế truyền dẫn về tăng trưởng và phát triển.

Kế thừa từ những nghiên cứu đi trước, nhằm khái quát vốn con người ở tỉnh Bình Định, đề tài này đo lường vốn con người thông qua yếu tố lực lượng lao động, giáo dục và sức khỏe của lao động. Theo đó, cách tiếp cận này ước tính vốn con người đo lường các chỉ tiêu về giáo dục như tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, tỷ lệ lao động biết chữ, tỷ lệ đi học, tỷ lệ lao động ở các trình độ giáo dục khác nhau. Về chỉ tiêu y tế là các tiêu chuẩn về chất lượng chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh, số bệnh viện, số giường bệnh, số cán bộ nhân viên ngành y,... Tính hợp lý của phương pháp này là các chỉ số trên có liên quan đến đầu tư cho giáo dục và y tế, đó là yếu tố cơ bản trong việc hình thành vốn con người.

1.2. Tăng trưởng kinh tế.

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế được hiểu là sự tang lên nhờ quy mô, khối lượng của sản xuất và dịch vụ thực hiện trong nền kinh tế của một quốc gia hoặc một địa phương.

Để đánh giá tăng trưởng, có thể dùng chỉ tiêu mức tăng trưởng hoặc tỷ lệ tăng trưởng. Mức tăng trưởng là chênh lệch về giá trị thu nhập của nền kinh tế năm sau so với năm trước đó và được tính bằng công thức đơn giản:

$$\Delta Y_t = Y_t - Y_{t-1}$$

Trong đó

- Y_t giá trị thu nhập của năm t
- Y_{t-1} Giá trị thu nhập của năm trước đó
- ΔY_t Mức tăng trưởng kinh tế năm t so với năm t-1

Chỉ tiêu mức tăng trưởng kinh tế thường dùng để đánh giá quy mô gia tăng của sản xuất và dịch vụ trong nền kinh tế qua các năm. Để đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế so với chỉ tiêu kế hoạch đặt ra hoặc so sánh giữa các nước với nhau cần phải dùng chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng (tỷ lệ tăng trưởng). Tốc độ tăng trưởng là một chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng tương đối và được định nghĩa bằng công thức:

$$g_t = \Delta Y_t / Y_{t-1}$$

Trong đó:

- g_t – Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm t so với năm t-1
- ΔY_t – Mức tăng trưởng

Để đo lường tăng trưởng kinh tế, có thể quan tâm đến hai chỉ tiêu sau đây:

- Chỉ tiêu phản ánh tổng quy mô, khối lượng sản xuất và dịch vụ thực hiện trong một khoảng thời gian nào đó. Các chỉ tiêu đó gồm: Tổng sản lượng (GO), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc dân (GNP) v.v... Thông qua các chỉ tiêu này có thể đánh giá được quy mô, tiềm lực, dung lượng nền kinh tế của một nước

- Chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người (GNP/người). Nếu tính chỉ tiêu này theo phương pháp ngang giá sức mua (PPP) thì đây là chỉ tiêu khá tin cậy để đánh giá mức sống dân cư bình quân, so sánh mức độ giàu nghèo trung bình của các quốc gia với nhau.

Mô hình tăng trưởng

a) Mô hình tăng trưởng – đầu tư: Harrod – Domar

Dựa vào tư tưởng của Keynes, vào những năm 40 của thế kỷ XX, hai nhà kinh tế học của học viện MIT (Hoa Kỳ) là Roy Harrod ở Anh và Evsay Domar ở Mỹ đã cùng đưa ra mô hình giải thích mối quan hệ giữa sự tăng trưởng kinh tế và thất nghiệp ở các nước phát triển. Mô hình này cũng đề xuất những quan điểm về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các nhu cầu về vốn tư bản, đặc biệt là vai trò của vốn đầu tư đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Mô hình Harrod- Domar được sử dụng rộng rãi ở các nước đang phát triển nhằm xác định mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các nhu cầu về vốn.

Chương trình kinh tế học phát triển đã giới thiệu công thức đơn giản của mô hình Harrod – Domar như sau

$$g=s/k$$

Trong đó:

- g – Tốc độ tăng trưởng hàng năm của tổng sản phẩm quốc dân
- s – Tỷ lệ tích lũy (tiết kiệm)
- k – Hệ số gia tăng vốn sản lượng (Hệ số ICOR)

Công thức trên thể hiện: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (g) là một đại lượng tỷ lệ thuận với tỷ lệ tích lũy trong GDP (s) và tỷ lệ nghịch với hệ số ICOR (k).

Hệ số ICOR là tỷ số giữa quy mô đầu tư tăng thêm với mức gia tăng sản lượng, hay là suất đầu tư cần thiết để tạo ra một đơn vị sản lượng (GDP) tăng thêm. Về tổng quát, hệ số ICOR được tính như sau:

$$ICOR = \frac{\text{Vốn đầu tư tăng thêm}}{\text{GDP tăng thêm}} = \frac{\text{Đầu tư trong kì}}{\text{GDP tăng thêm}}$$

• Phương pháp tính hệ số ICOR. Hệ số ICOR được tính dựa trên các giả định chủ yếu sau: Mọi nhân tố khác không thay đổi, chỉ có sự gia tăng vốn dẫn tới gia tăng sản lượng. Các phương pháp tính ICOR như sau

+ Phương pháp số tuyệt đối:

$$ICOR_t = \frac{V_t}{G_t - G_{t-1}}$$

Trong đó:

- V_t - vốn đầu tư năm t
- G_t – GDP năm t
- G_{t-1} – GDP năm t-1

Phương pháp này cho thấy cần tăng bao nhiêu đơn vị vốn để gia tăng một đơn vị sản lượng

+Phương pháp số tương đối:

$$ICOR_2 = \frac{V_t : G_t}{\text{Tốc độ tăng trưởng GDP}}$$

Trong đó: - V_t – Vốn đầu tư năm t

- G_t – GDP năm t

Theo công thức này, cần bao nhiêu % vốn để làm gia tăng 1% GDP

b) Hàm sản xuất Cobb-Douglas

Trên giác độ các yếu tố đầu vào một nền kinh tế đạt được tăng trưởng dựa chủ yếu vào 3 nhân tố chính: Vốn (K), lao động (L), và năng xuất các nhân tố tổng hợp (TFP). Hàm sản xuất có dạng $Y=F(K, L, TFP)$, trong đó Y là thu nhập của nền kinh tế (GDP). Theo mô hình này, tăng trưởng được chia làm hai loại: Tăng trưởng theo chiều rộng, phản ánh tăng thu nhập phụ thuộc vào tăng quy mô nguồn vốn, số lượng lao động và lượng tài nguyên được khai thác; và theo chiều sâu, đó là sự gia tăng thu nhập do các yếu tố TFP.

Trên phương diện tính toán, TFP chỉ phần tăng tăng GDP sau khi trừ đi việc đóng góp của việc tăng số lao động và vốn. TFP phản ánh sự gia tăng chất lượng lao động, chất lượng máy móc, vai trò quản lý và tổ chức sản xuất: Tiến độ công nghệ và hiệu quả sử dụng vốn, lao động.

Trên góc độ phân tích đa nhân tố, vai trò của lao động đối với tăng trưởng kinh tế được phân tích theo biểu thức sau:

$$G = D_i + D_l + TFP$$

Trong đó

- g – tốc độ tăng trưởng GDP
- D_i – phần đóng góp của đầu tư và tăng trưởng GDP
- D_l – phần đóng góp của lao động và tăng trưởng GDP
- TFP – phần đóng góp của tổng các yếu tố năng xuất vào tăng trưởng

Sử dụng mô hình tăng trưởng để hỏi qui và phân tích những đóng góp của yếu tố đầu vào cơ bản, trong đó có yếu tố lao động, theo một số mô hình chính sau.

Hàm sản xuất với hai nhân tố vốn (K) và lao động (L) có dạng:

$$Y_t = A_t \cdot f(K_t, L_t)$$

Thì A_t trong mô hình này chính là TFP

Hàm sản xuất Cobb-Douglas được đưa ra bởi Charles W. Cobb và Paul H. Douglas, là một hàm sản xuất đồng nhất tuyến tính, trong đó hàm ý rằng, các yếu tố sản xuất có thể được thay thế bởi một yếu tố khác đến một mức độ nhất định.

Với sự gia tăng tỉ lệ trong các yếu tố đầu vào, đầu ra cũng tăng theo tỉ lệ tương tự. Vì vậy, lợi tức sẽ không đổi theo qui mô. Trong hàm sản xuất Cobb-Douglas, chỉ có hai yếu tố đầu vào là lao động (L) và vốn (K) được xem xét, và độ co giãn của các yếu tố thay thế bằng 1. Người ta cũng giả định rằng, nếu có bất kì yếu tố đầu vào nào bằng 0 thì đầu ra cũng bằng 0.

Theo hàm sản xuất Cobb-Douglas ($Y = AK^\alpha L^\beta$) thì A cũng chính là TFP hay

$$TFP=A=Y/K^\alpha L^\beta$$

Trong đó:

- Y – Sản lượng
- L – Số lượng lao động đầu vào
- K – Lượng vốn
- A – Năng xuất nhân tố tổng thể

α và β là hệ số co giãn theo sản lượng lần lượt của lao động và vốn, chúng cố định và do công nghệ quyết định.

Nếu: $\alpha + \beta < 1$, thì hàm sản xuất có lợi tức giảm dần theo qui mô.

Còn nếu: $\alpha + \beta > 1$ thì hàm sản xuất có lợi tức tăng dần theo qui mô.

Trong trường hợp thị trường (hay nền kinh tế) ở trạng thái cạnh tranh hoàn hảo, α và β có thể xem là tỉ lệ đóng góp của lao động và vốn vào sản lượng.

1.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

Nguồn nhân lực: chất lượng đầu vào của lao động tức là kỹ năng, kiến thức và kỷ luật của đội ngũ lao động là yếu tố quan trọng nhất của tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các yếu tố khác như tư bản, nguyên vật liệu, công nghệ đều có thể mua hoặc vay mượn được nhưng nguồn nhân lực thì khó có thể làm điều tương tự. Các yếu tố như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu hay công nghệ sản xuất chỉ có thể phát huy được tối đa hiệu quả bởi đội ngũ lao động có trình độ văn hóa, có sức khỏe và kỷ luật lao động tốt.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên: là một trong những yếu tố sản xuất cổ điển, những tài nguyên quan trọng nhất là đất đai, khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ, rừng và nguồn nước. Tài nguyên thiên nhiên có vai trò quan trọng để phát triển kinh tế, có những nước được thiên nhiên ưu đãi một trữ lượng dầu mỏ lớn có thể đạt được mức thu nhập cao gần như hoàn toàn dựa vào đó như Ả rập Xê út.

Tư bản: là một trong những nhân tố sản xuất, tùy theo mức độ tư bản mà người lao động được sử dụng những máy móc, thiết bị...nhiều hay ít (tỷ lệ tư bản trên mỗi lao động) và tạo ra sản lượng cao hay thấp. Để có được tư bản, phải thực hiện đầu tư nghĩa là hy sinh tiêu dùng cho tương lai. Điều này đặc biệt quan trọng trong sự phát triển dài hạn, những quốc gia có tỷ lệ đầu tư tính trên GDP cao thường có được sự tăng trưởng cao và bền vững. Tuy nhiên, tư bản không chỉ là máy móc, thiết bị do tư nhân đầu tư cho sản xuất nó còn là tư bản cố định xã hội, những thứ tạo tiền đề cho sản xuất và thương mại phát triển. Tư bản cố định xã hội thường là những dự án quy mô lớn, gần như không thể chia nhỏ được và nhiều khi có lợi suất tăng dần theo quy mô nên phải do

chính phủ thực hiện. Ví dụ: hạ tầng của sản xuất (đường giao thông, mạng lưới điện quốc gia...), sức khỏe cộng đồng, thủy lợi....

Công nghệ: trong suốt lịch sử loài người, tăng trưởng kinh tế rõ ràng không phải là sự sao chép giản đơn, là việc đơn thuần chỉ tăng thêm lao động và tư bản, ngược lại, nó là quá trình không ngừng thay đổi công nghệ sản xuất. Công nghệ sản xuất cho phép cùng một lượng lao động và tư bản có thể tạo ra sản lượng cao hơn, nghĩa là quá trình sản xuất có hiệu quả hơn

1.3 Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế.

1.3.1 Vốn con người và tăng trưởng kinh tế trong các mô hình kinh tế

a. Mô hình tăng trưởng ngoại sinh

Vào những năm của thập niên 1950, mô hình tăng trưởng Solow đã coi lao động là một nhân tố sản xuất quan trọng và bổ sung tiến bộ công nghệ và biến số quyết định tăng trưởng kinh tế dài hạn. Với hàm sản xuất với đầu vào khi đã có yếu tố công nghệ gồm hai yếu tố: vốn, lao động hiệu quả, sau khi xem xét giả định, ông nhận thấy tốc độ tăng trưởng sẽ bằng tốc độ tăng của yếu tố công nghệ. Và tiến bộ công nghệ là sản phẩm do chính con người tạo ra. Vậy đó cũng chính là vốn con người

b. Mô hình nội sinh

Trong mô hình xây dựng bởi Lucas, vốn con người đi vào các chức năng sản xuất. Trong mô hình này có hai khu vực sản xuất: một là tiêu thụ hàng hóa vốn vật chất và một là cho vốn con người. Điều này có thể xem xét rằng giáo dục “Dựa chủ yếu vào những người có học như một sản lượng đầu vào”. Tuy nhiên, một sự gia tăng một lần trong trữ lượng vốn con người không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng.

c. Mô hình Tân cổ điển

Trong Mô hình Tân cổ điển Y là Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), K là nguồn vốn, L là lượng lao động không có kỹ năng và A được xác định mức độ công nghệ ngoại sinh. Lưu ý rằng sự thay đổi trong biến ngoại sinh này, công nghệ, sẽ gây ra sự thay đổi trong chức năng sản xuất. Có hai cách trong đó tham số công nghệ A được kết hợp trong hàm sản xuất. Một cách phổ biến để kết hợp tham số công nghệ trong hàm sản xuất là giả định rằng công nghệ đang tăng cường lao động và theo đó, hàm sản xuất được viết là

$$Y = F(K, AL)$$

Từ các mô hình kinh tế có thể thấy Vốn con người đóng vai trò vô cùng quan trọng. Khi chất lượng vốn con người được cải thiện qua các quá trình đào tạo, chăm sóc sức

khỏe... Thì công nghệ sản xuất cũng được nâng cấp vì công nghệ là sự sáng tạo của con người. Công nghệ đa dạng, hiện đại giúp năng suất lao động tăng và làm tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

1.3.2 Vốn con người và tăng trưởng kinh tế

Bắt đầu với việc Schultz (1961) nhấn mạnh nguồn vốn con người là một trong những nhân tố quan trọng quyết định tăng trưởng kinh tế của một quốc gia trong nền kinh tế hiện đại, nhiều học giả đã cố gắng khám phá xem nguồn vốn con người có thể đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội như thế nào sau đó. Trong những năm vừa qua, đã có một lượng đồ sộ các nghiên cứu được thực hiện để xem xét vai trò của nguồn vốn con. Theo sau là Becker (1975), vốn con người là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển bền vững. Mankiw và cộng sự (1992) khẳng định vốn con người đóng vai trò trung tâm đối với quá trình tăng trưởng và phát triển, là nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Đến nghiên cứu của Romer (1990), chỉ ra quốc gia nào có nguồn vốn con người tốt hơn sẽ tiếp thu và thích ứng với tiến bộ công nghệ nhanh hơn. Vì vậy, vốn con người cao hơn sẽ hấp thụ công nghệ tốt hơn và thúc đẩy tăng trưởng nhanh hơn. Tại Việt Nam, Trần Thọ Đạt (2011) chọn thước đo vốn con người bao gồm: Số năm đi học bình quân, tỉ lệ lao động biết đọc biết viết, tỉ lệ lao động tốt nghiệp tiểu học, tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung học cơ sở, tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung học phổ thông, tỉ lệ lao động tốt nghiệp CĐ, ĐH và sau đại học. Trần Thọ Đạt dựa trên hàm Cobb-Douglas mở rộng theo mô hình hồi quy dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định, trên cơ sở dữ liệu của 61 tỉnh/thành phố ở VN giai đoạn 2000–2007, khẳng định kết quả vốn con người ảnh hưởng tới tăng trưởng. Ngoài ra còn có Hạ Thị Thiều Dao và cộng sự (2014) dùng thước đo vốn con người bao gồm: Tỉ lệ người biết đọc biết viết, số năm đi học bình quân, và chi phí cho giáo dục. Dựa trên hàm Cobb-Douglas mở rộng theo mô hình hồi quy dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định, trên cơ sở dữ liệu của 8 tỉnh/thành phố vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2000–2011, cho kết quả vốn con người ảnh hưởng tới tăng trưởng.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản lượng quốc dân (GNP) trong một thời gian nhất định. Mà năng suất lao động bằng GDP chia số lao động thực tế tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất. Từ đó ta có thể tính được GDP khi nhân năng suất lao động với số lao động tham gia vào quá trình sản xuất. Vậy khi số lượng lao động gia nhập vào lực lượng sản xuất của một quốc gia cao thì GDP của nước đó cũng sẽ cao, và một quốc gia có tỷ lệ gia tăng dân số cao thì hằng năm số lao động tham gia vào quá trình sản xuất tăng và mức tăng GDP qua các năm cũng sẽ cao.

Khi tính GDP Theo phương pháp thu nhập hay phương pháp chi phí, tổng sản phẩm quốc nội bằng tổng thu nhập từ các yếu tố tiền lương (wage), tiền lãi (interest), lợi nhuận (profit) và tiền thuê (rent); đó cũng chính là tổng chi phí sản xuất các sản phẩm cuối cùng của xã hội.

$$GDP=W+R+i+Pr+Ti+De$$

Tăng trưởng của một quốc gia phụ thuộc vào thu nhập nhưng thu nhập của mỗi các nhân phần lớn dựa vào kỹ năng, một lao động được qua đào tạo sẽ có mức lương cao hơn những lao động tay chân, hay không có kiến thức để vận dụng.

Tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đều nhờ sự đóng góp của sự tăng trưởng của cơ cấu của các ngành kinh tế. Đặc biệt ở các nước đang phát triển đang có xu hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III, đóng góp của ngành nông, lâm, ngư nghiệp vào tăng trưởng chung là thấp nhất, thường ở mức dưới 5%, đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng thường ở mức 40-50%, đóng góp của ngành dịch vụ từ 30-45%. Nhìn chung lại, nên tập trung lao động vào những ngành có đóng góp lớn đến sự phát triển của đất nước, cụ thể là công nghiệp và xây dựng, thứ hai là dịch vụ. Khi lao động tập trung và đẩy mạnh sản xuất vào những ngành chủ chốt thì năng suất của những ngành này sẽ tăng mang theo đó là tăng trưởng kinh tế khi đi kèm đóng góp vào tăng trưởng chung tăng.

Vậy Vốn con người ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế qua ba tác động chính: Thứ nhất khi vốn con người được đào tạo kỹ năng, và có trình độ sẽ tác động yếu tố công nghệ, năng suất lao động, tiền lương... Thứ hai vốn con người khi được chú trọng đến sức khỏe thì số lượng lao động và chất lượng lao động trong nền kinh tế sẽ tác động đến tổng sản phẩm trong nước. Thứ ba vốn con người trong cơ cấu kinh tế sẽ tác động đến sự đóng góp của các ngành trong tăng trưởng kinh tế chung.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu.

Bộ số liệu trong nghiên cứu này bao gồm 11 năm vì còn nhiều hạn chế trong quá trình thu thập và giải quyết dữ liệu. Vậy nên nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp được tính Bình Định thống kê trong giai đoạn 2010–2020 (11 năm), được trích dẫn từ 3 nguồn chính là Tổng cục Thống kê Bình Định, Niên giám thống kê tỉnh Bình Định, cụ thể: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2016, Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2017, Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2018, Bình Định năm năm (2016 – 2020) Kinh tế và xã hội; cuối cùng là những tài liệu từ phòng Tổng hợp và Quy hoạch của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định. Tổng số quan sát trong nghiên cứu này là 11.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Theo cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước (), mô hình nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế thường có dạng hàm Cobb- Douglas:

$$Y_t = A K_t^\alpha L_t^\beta H_t^\delta + U \quad (1)$$

Trong đó:

- t: Biểu thị số năm quan sát;
- Y: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, sử dụng giá trị GDP;
- A: Yếu tố tổng thể
- H: Các thước đo vốn con người;
- K: Giá trị vốn vật chất;
- L: Lực lượng lao động;

Lấy log 2 vế với mô hình 1 thành:

$$\ln Y_t = \alpha_0 + \alpha \ln K_t + \beta \ln L_t + \delta \ln H_t + u_{it} \quad (2)$$

Trong đó:

- $\alpha_0 = \ln A$;
- α, β, δ : Các hệ số hồi quy;
- u_{it} : Phần dư.

2.3 Mô hình thực nghiệm.

Hiện nay ở Việt Nam có khá nhiều nghiên cứu về đóng góp của yếu tố vốn con người đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, do sử dụng các phương pháp khác nhau nên các kết quả đo lường mức đóng góp là khác nhau ở các nghiên cứu này.

Nguyễn Xuân Thành (2002) sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng để tính toán đóng góp của vốn (đo lường bằng trừ lượng vốn trong nền kinh tế với tỷ lệ khấu hao là 3%), lao động (đo lường bằng số lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế) và tổng năng suất yếu tố (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP. Nghiên cứu cho thấy đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP của Việt Nam là vốn.

Nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (2004) cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 1986-2004 (trừ năm 2003) có sự đóng góp khá cao của yếu tố Vốn con người. Lê Xuân Bá và cộng sự (2006) sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990-2004 cho thấy hơn 90% tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế được giải thích bởi sự đóng góp của yếu tố vốn, vốn con người và số lượng lao động. TFP chỉ đóng góp dưới 10% tốc độ tăng trưởng trong cả giai đoạn. Ưu điểm của nghiên cứu này là đã đưa yếu tố vốn con người vào phân tích tăng trưởng. Việc đo lường mức độ đóng góp của yếu tố vốn con người sẽ cho một cái nhìn tốt hơn về các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Cù Chí Lợi (2008) đã sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas để xem xét mối tương quan giữa gia tăng về vốn, lao động và tăng trưởng đầu ra. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy vai trò của yếu tố tổng năng suất yếu tố trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn vừa qua là khá thấp (khoảng 6% giai đoạn 1990-2006 và 9,6% giai đoạn 2001-2006). Và việc gia tăng về vốn và lao động là những động lực chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Ưu điểm của nghiên cứu trên là đã bóc tách được một cách tương đối sự đóng góp của các yếu tố sản xuất vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn vừa qua. Một nhược điểm của nghiên cứu này là sử dụng yếu tố vốn là tổng vốn đầu tư của nền kinh tế (do đó bỏ qua tỷ lệ khấu hao) nên yếu tố K không thể hiện đúng vai trò của nó là trừ lượng vốn của nền kinh tế.

Nguyễn Thị Cảnh (2009) đã xác định tỷ phần thu nhập của vốn và lao động thông qua ước lượng hệ số mũ của hàm sản xuất Cobb-Douglas. Kết quả tính toán cho thấy trong 1% tăng lên của GDP thì đóng góp của vốn là 73%, của lao động là 2,5% và của tổng năng suất yếu tố là 24,5%. Qua so sánh những nghiên cứu sử dụng các phương pháp khác nhau trong tính toán tăng trưởng, ta thấy một vấn đề là kết quả của những phân tích tăng trưởng sẽ khác nhau tùy thuộc vào sự chú quan của nhà nghiên cứu trong việc lựa chọn phương pháp tính toán cũng như cách chọn những chỉ tiêu đo lường cho các biến số trong Mô hình ước lượng.

Những nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới (Romer (1986), Lucas (1988), Jones và Manuelli (1990), Mankiw và cộng sự (1992),...) cho thấy có thể áp dụng cách tiếp cận tăng trưởng sử dụng số liệu cấp quốc gia hay cấp tỉnh để phân tích sự tăng trưởng. Trong

nghiên cứu này, tác giả chỉ tập trung làm rõ ảnh hưởng của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế nhưng mô hình được xây dựng trong nghiên cứu này bao gồm những nhân tố là những nhân tố đầu vào mang tính truyền thống như vốn vật chất, lao động, vốn con người. Để làm rõ hơn về mức ảnh hưởng của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế, dựa vào lí thuyết và các nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (2011), Hạ Thị Thiều Dao và cộng sự (2014), của Nguyễn Xuân Thành (2002), Lê Xuân Bá et al. (2006), Cù Chí Lợi (2008), Nguyễn Thị Cảnh (2009),... bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu thực nghiệm cụ thể như sau:

$$\ln Y_t = \ln L_t + \ln K_t + S1t + S2t + \ln S3t + S4t + S5t + S6t$$

Trong đó:

- $\ln Y_t$: Logarit của tốc độ tăng trưởng kinh tế
- $\ln L_t$: Logarit của số lượng lao động
- $\ln K_t$: Logarit của giá trị vốn vật chất
- $S1$: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
- $S2$: Tỷ lệ lao động biết đọc biết viết
- $\ln S3$: Logarit số lượng nhân viên ngành y đang làm việc
- $S4$: Độ tuổi trung bình
- $S5$: Tỷ lệ chi tiêu của tỉnh Bình Định cho giáo dục
- $S6$: Tỷ lệ chi tiêu của tỉnh Bình Định cho y tế

Tăng trưởng kinh tế (Y): Y là giá trị GDP hàng năm (Giá so sánh 2010, nghìn tỉ đồng). Thước đo này được sử dụng trong nhiều nghiên cứu, điển hình như nghiên cứu của Ng và Leung (2004), Trần Thọ Đạt (2010).

Lực lượng lao động (L): Lực lượng lao động được hiểu là số lao động thực tế đang làm việc và tạo ra sản phẩm. Thước đo này được sử dụng trong các nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (2010), Võ Tấn Phước (2013), Hạ Thị Thiều Dao và Nguyễn Đăng Khoa (2014).

Giả thuyết H1: Số lượng lao động có tác động đồng biến với tăng trưởng kinh tế.

Vốn vật chất (K): K là lượng vốn vật chất thực tế của nền kinh tế, được hình thành từ lượng vốn đầu tư của thời kì hiện tại kết hợp lượng vốn tích lũy của thời kì trước đã loại trừ yếu tố hao mòn (thường được gọi là trừ lượng vốn). Krueger và Lindahl (2001) cho rằng mức GDP gốc có thể thay thế cho mức vốn vật chất ban đầu trong mô hình sản xuất Cobb-Douglas (1928), từ đó ta có thể sử dụng công thức để tính toán giá trị vốn cho các thời kì tiếp theo. Mức vốn vật chất các năm được tính dựa vào công thức: $K_t = (1 - \lambda)K_{t-1} + I_t$. Trong đó: I_t là tổng mức vốn đầu tư toàn xã hội năm thứ t và λ là tỉ lệ

khấu hao vốn cho các tỉnh/thành và là hằng số theo thời gian. Nghiên cứu này sử dụng GDP gốc là năm 2010 và giá trị tỉ lệ khấu hao $\lambda = 5\%$. Cách tính K, lựa chọn GDP làm K0 ban đầu, xác định giá trị λ hoàn toàn phù hợp và được sự ủng hộ của các nghiên cứu trước, điển hình như nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (2010), và Hạ Thị Thiều Dao (2014).

Giả thuyết H2: Vốn vật chất có tác động đồng biến với mức độ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

Vốn con người (H): H là biến thể hiện vốn con người. Thước đo này được sử dụng trong các nghiên cứu của Liu và cộng sự (1993), Trần Thọ Đạt (2014), Ng và Leung (2004), Mulligan và Sala-i-Martin (2000), Asghar và cộng sự (2012), Barro (1991).

Theo Trần Thọ Đạt (2014) chọn thước đo vốn con người bao gồm: Số năm đi học bình quân, tỉ lệ lao động biết đọc biết viết, tỉ lệ lao động tốt nghiệp tiểu học, tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung học cơ sở, tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung học phổ thông, tỉ lệ lao động tốt nghiệp CĐ, ĐH và sau đại học. Cùng thời điểm đó Ada và Acaroglu (2014) phân tích ảnh hưởng của nguồn vốn con người lên tăng trưởng kinh tế của các quốc gia thuộc khu vực Trung Đông (Middle East) và Bắc Phi (North Africa) giai đoạn 1990–2011; trong đó nhấn mạnh đến ảnh hưởng của sức khỏe (Health) (đo lường bằng tuổi thọ, số nhân viên chăm sóc sức khỏe, và chi tiêu công cho sức khỏe) và giáo dục (đo bằng tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học, tỷ lệ giáo viên tiểu học, và chi tiêu công cho giáo dục) như là những thành phần của nguồn vốn con người. Afridi (2016) xem xét mối quan hệ giữa nguồn vốn con người và tăng trưởng kinh tế của Pakistan trên chuỗi thời gian từ năm 1972 đến 2013, trong đó, nguồn vốn con người được đại diện bởi tỷ lệ học tiểu học, tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh. Afridi (2016) đã tìm thấy tầm quan trọng của nguồn vốn con người trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế ở quốc gia này và khẳng định hai lĩnh vực chính cần đặt nhiều mối quan tâm đó là giáo dục và sức khỏe. Mặc dù trong ngắn hạn, việc đầu tư vào các lĩnh vực giáo dục và sức khỏe không thể hiện tính hiệu quả, nhưng điều đó giúp tạo ra các kết quả dài hạn tốt hơn. Theo Sethi, Mishra, và Bhujabal (2019) tỷ lệ số lao động biết chữ (tính theo phần trăm tổng dân số) bất kể tuổi tác, dân số của nhóm tuổi chính thức tương ứng với trình độ học vấn thể hiện. Giáo dục cung cấp cho lao động kỹ năng cơ bản như đọc, viết, những sự hiểu biết cơ bản về toán học, các môn học về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên hay về âm nhạc, nghệ thuật. Trong nghiên cứu này, các tác giả cũng xác định mối quan hệ đồng biến giữa tỷ lệ biết chữ và biến phụ thuộc là chỉ số phát triển tài chính tăng 01 phần trăm chỉ số phát triển tài chính làm tăng vốn con người thông qua tỷ lệ lao động biết đọc, biết viết bằng 0,003 %.

Giả thuyết H3: Lao động qua đào tạo có tác động đồng biến với mức độ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Giả thuyết H4: Lao động biết đọc biết viết có tác động đồng biến với mức độ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

Giả thuyết H5: Cán bộ, nhân viên đang làm việc trong ngành y tế có tác động đồng biến với mức độ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Trong nghiên cứu về tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế Pakistan, tác giả Awan và Kamran (2017) cũng khẳng định trong ngắn hạn và dài hạn tuổi thọ của lao động có tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế của Pakistan, thậm chí các tác giả còn nhận định khi tăng một đơn vị tuổi thọ của lao động thì mức tăng trưởng GDP tăng 0,25 đơn vị và có ý nghĩa trong dài hạn.

Giả thuyết H6: Tuổi thọ lao động có tác động đồng biến với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Trong nghiên cứu này, tác giả dựa vào các thước đo của World Bank (WB, 2015) sử dụng để bổ sung và lựa chọn vốn con người bao gồm: (i) Tỷ lệ chi tiêu ngân sách nhà nước cho giáo dục trong tổng sản phẩm quốc nội; (ii) Tỷ lệ chi tiêu ngân sách nhà nước cho y tế trong tổng sản phẩm quốc nội; và (iii) Số năm đi học bình quân đầu người của lực lượng lao động.

Giả thuyết H7: Chi tiêu của tỉnh Bình Định cho giáo dục có tác động dương với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Giả thuyết H8: Chi tiêu tỉnh Bình Định cho y tế có tác động đồng biến với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

2.4 Định nghĩa và đo lường biến

Bảng 2.1 Khung định nghĩa và đo lường biến

| Tên biến | Giải thích | Nguồn |
|-------------------------------|---|--|
| Biến phụ thuộc: lnY | Tổng sản phẩm địa phương: GRDP, là giá trị GRDP hàng năm (Giá so sánh 2010, tỉ đồng) | Ng và Leung (2004); Trần Thọ Đạt (2010) |
| Biến độc lập lnK | Vốn vật chất (tỉ đồng/năm): là lượng vốn vật chất thực tế của nền kinh tế của tỉnh, được hình thành từ lượng vốn đầu tư của nhà nước và của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. | Ng và Leung (2004); Hạ Thị Thiều Dao và Nguyễn Đăng Khoa (2014). |
| Biến độc lập lnL | Lực lượng lao động (triệu người/năm): Lực lượng lao động được hiểu là số lao động trên 15 tuổi thực tế đang làm việc và tạo ra sản phẩm. | Trần Thọ Đạt (2010); Bùi Thị Minh Tiệp (2013); Võ Tấn Phước (2013); Hạ Thị Thiều Dao và Nguyễn Đăng Khoa (2014) |
| Biến độc lập H | Chất lượng vốn con người | Barro (1991); Lau và cộng sự (1993); Ng và Leung (2004); Mulligan và Sala-i-Martin (2000); Trần Thọ Đạt (2010); Asghar và cộng sự (2012); WB (2015). |
| | S1: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế trên địa bàn tỉnh.(%) | |
| | S2: Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi biết đọc, viết đang làm việc trên địa bàn tỉnh.(%) | |
| | S3: Cán bộ ngành y đang làm việc trong các tổ chức y tế trong tỉnh. (Cán bộ) | |
| | S4: Tuổi thọ trung bình của lao động.(Tuổi) | |
| | S5: Tỷ lệ chi tiêu cho giải dục của tỉnh Bình Định | |
| | S6: Tỷ lệ chi tiêu cho y tế của tỉnh Bình Định | |

Nguồn: Tổng hợp từ tác giả

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA VỐN CON NGƯỜI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2018-2020

3.1 Giới thiệu chung về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định

3.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định

3.1.1.1 Tên và địa chỉ của đơn vị

Tên đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định

Địa chỉ: 35 Lê Lợi- Quy Nhơn –Bình Định

Điện thoại: (056) 3822628

Fax: (056) 3824509

Email: vanphong@skhdt.binhdinhh.gov.vn

Website: www.skhdt.binhdinhh.gov.vn

3.1.1.2 Thời điểm thành lập và các cột mốc quan trọng

Ngày 23/3/1996, theo quyết định số 526/QĐ-UB của UBND Tỉnh, Ủy ban Kế hoạch tỉnh Bình Định được tổ chức lại và đổi tên thành Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định.

Ngày 23/03/1996, theo Quyết định số 526/QĐ-UB của UBND Tỉnh, Ủy ban Kế hoạch tỉnh Bình Định được tổ chức lại và đổi tên thành Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định.

Kể từ khi thành lập, vị trí, vai trò, chức năng và nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định đã được xác lập hoàn chỉnh. Từ một cơ quan chỉ làm nhiệm vụ Kế hoạch hàng năm và 05 năm, đã đảm nhiệm thêm nhiệm vụ: Năm 1990: sáp nhập Ban phân vùng Kinh tế và nhận nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.

- Năm 1990: từ Ban kinh tế Đối ngoại, nhiệm vụ Kinh tế Đối ngoại.
- Năm 1994: từ Trọng tài Kinh tế, tiếp nhận công tác Đăng ký Kinh doanh.
- Năm 2004: từ Văn phòng UBND Tỉnh, tiếp nhận Trung tâm Xúc tiến Đầu tư.

Năm 2001: thành lập mới các ban quản lý dự án hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng và Dự án Cấp nước và Vệ sinh (năm 2010).

3.1.1.3 Quy mô của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định hiện có 06 phòng và 02 đơn vị trực thuộc với tổng số cán bộ, công chức, viên chức là 57 người, bao gồm 15 nữ và 42 nam. Trong đó, có 09 người là thạc sĩ, 45 người tốt nghiệp Đại học, 09 chuyên viên chính. Chi bộ cơ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định gồm 35 Đảng viên và Công đoàn cơ sở gồm

100% cán bộ, công chức, viên chức. Nhiều đồng chí ngoài chuyên môn nghiệp vụ còn có trình độ lý luận chính trị cao cấp, trung cấp, trình độ ngoại ngữ, vi tính vững vàng; luôn nêu cao tinh thần vừa học vừa làm để nâng cao kiến thức về mọi mặt và có khả năng nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất nhiều vấn đề kinh tế - xã hội có chất lượng.

3.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định

Chức năng của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch và đầu tư, gồm: tổng hợp về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức thực hiện và đề xuất về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở địa phương; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài; đấu thầu; đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân; tổ chức cung ứng các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

Sở Kế hoạch và Đầu tư có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm chủ yếu của tỉnh; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, 05 năm và hàng năm của tỉnh, bố trí kế hoạch vốn đầu tư công thuộc ngân sách địa phương; kế hoạch xúc tiến đầu tư, danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh; các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Dự thảo văn bản quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở; Trưởng, Phó Trưởng phòng, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi quản lý nhà nước về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư sau khi thống nhất ý kiến với Sở Tài chính theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Dự thảo chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình

hình thực hiện kế hoạch tháng, quý, 6 tháng, năm để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành, phối hợp việc thực hiện các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh.

d) Dự thảo chương trình, kế hoạch sắp xếp, đổi mới phát triển doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; cơ chế quản lý và chính sách hỗ trợ đối với việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước; chương trình, kế hoạch trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa hàng năm và 05 năm trên địa bàn tỉnh.

đ) Dự thảo các quyết định, chỉ thị; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, phân cấp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

e) Dự thảo các văn bản về danh mục các dự án đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài cho từng kỳ kế hoạch phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt và điều chỉnh trong trường hợp cần thiết.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở.

b) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị của Sở theo quy định của pháp luật.

c) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân cấp.

- Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư; tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.

- Về quy hoạch và kế hoạch

a) Công bố và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh sau khi đã được phê duyệt theo quy định.

b) Quản lý và điều hành một số lĩnh vực về thực hiện kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

c) Hướng dẫn và giám sát, kiểm tra các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xây dựng, triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch phù hợp với quy hoạch, kế hoạch chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh đã được phê duyệt.

d) Phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán ngân sách tỉnh và phân bổ ngân sách cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong tỉnh.

- Về đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng kế hoạch và bố trí mức vốn đầu tư phát triển cho từng chương trình, dự án thuộc nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý phù hợp với tổng mức đầu tư và cơ cấu đầu tư theo ngành và lĩnh vực.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển của các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn; giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

c) Làm đầu mối tiếp nhận, kiểm tra, thanh tra, giám sát, thẩm định, thẩm tra các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Quản lý hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn thủ tục đầu tư theo thẩm quyền.

- Về quản lý vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài

a) Vận động, thu hút, điều phối quản lý nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài của tỉnh; hướng dẫn các Sở, ban, ngành xây dựng danh mục và nội dung các chương trình sử dụng nguồn vốn ODA.

b) Giám sát, đánh giá thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những vấn đề vướng mắc trong việc bố trí vốn đối ứng, giải ngân thực hiện các dự án ODA.

- Về quản lý đấu thầu

a) Thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung các văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ đầu tư.

b) Chủ trì, tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đấu thầu và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu theo quy định.

- Về doanh nghiệp, đăng ký doanh nghiệp

a) Thẩm định và chịu trách nhiệm về các đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; tổng hợp tình hình sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước và tình hình phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện và triển khai chính sách, chương trình, kế hoạch công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về thủ tục đăng ký doanh nghiệp; đăng ký tạm ngừng hoạt động doanh nghiệp; cấp mới, bổ sung, thay đổi, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trên địa bàn thuộc thẩm quyền của Sở.

- Về kinh tế tập thể, hợp tác xã và kinh tế tư nhân

a) Đầu mối tổng hợp, đề xuất các mô hình và cơ chế, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân; hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân và hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã và kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện việc đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo thẩm quyền.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết các vướng mắc về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã và kinh tế tư nhân có tính chất liên ngành.

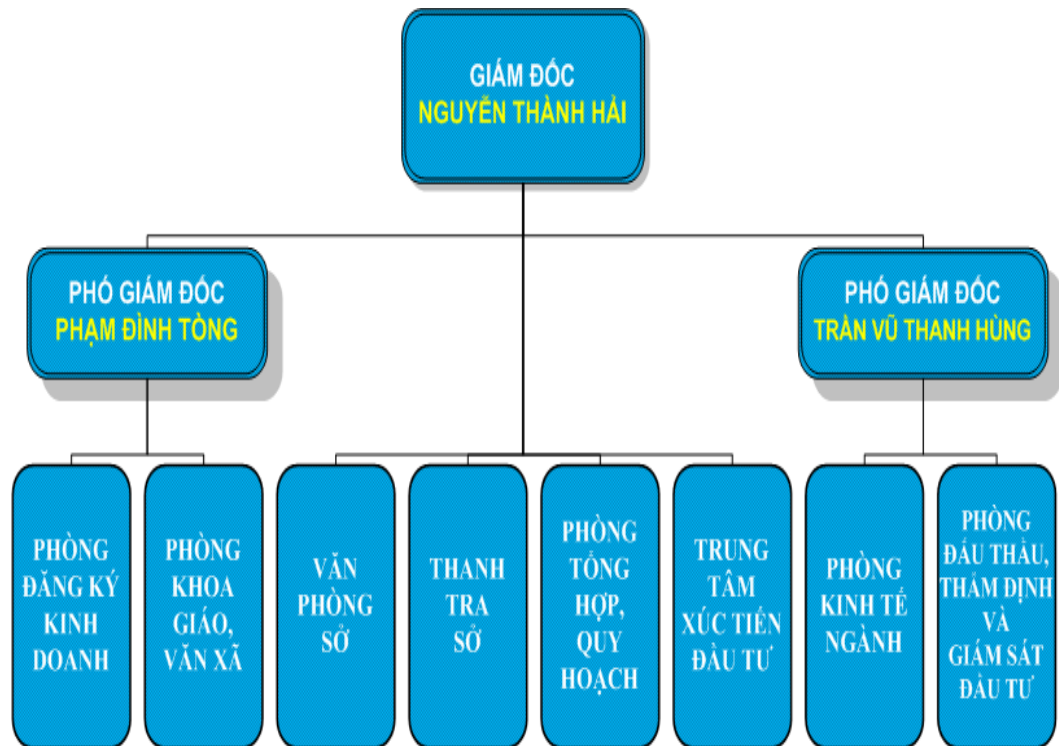
c) Đầu mối phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm, xây dựng các chương trình, dự án trợ giúp, thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh.

d) Định kỳ lập báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan về tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh.

3.1.3 Tổ chức bộ máy và biên chế

3.1.3.1 Cơ cấu tổ chức

Sơ đồ 3.1 Cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định



Nguồn: Phòng Tổng hợp – Quy hoạch

Phòng đăng ký kinh doanh: có chức năng thực hiện đăng ký kinh doanh và theo dõi tình hình hoạt động của các doanh nghiệp và theo dõi tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh. Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh trong phạm vi của tỉnh. Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật...

Phòng Khoa giáo, văn xã: tham mưu, xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Sở; phục vụ các hoạt động của Sở trong lãnh đạo, điều hành các nội dung công tác liên quan đến lĩnh vực chuyên môn đơn vị phụ trách; tham mưu tổ chức các cuộc họp, buổi làm việc để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành các mặt công tác liên quan,...

Văn phòng Sở: Có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc sở thực hiện chức năng quản lý, điều phối các hoạt động của các phòng, đơn vị trực thuộc Sở theo quy chế và các quy định về thực hiện công tác hành chính, quản trị, tổ chức của cơ quan. Trực tiếp tham mưu giúp BGD chỉ đạo, điều hành trong công tác: cải cách hành chính; tổ chức cán bộ; tài chính- kế toán, tổng hợp nội bộ; hành chính, quản trị; thi đua, khen thưởng; quân sự, tự vệ cơ quan; phòng cháy, chữa cháy; an ninh, trật tự nội vụ; ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của Sở; tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế "một cửa".

Phòng tổng hợp, quy hoạch: có chức năng tham mưu, giúp BGD thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác quy hoạch, kế hoạch tổng hợp phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các phòng chức năng của các Sở, Ban, ngành trong quá trình xây dựng, tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư.

Phòng đấu thầu, thẩm định và giám sát đầu tư: Có chức năng tham mưu giúp BGD thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thẩm định dự án đầu tư, thẩm định kế hoạch đấu thầu các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn ODA thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thanh tra Sở: Là cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực thuộc hệ thống tổ chức Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư; thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành; giúp Giám đốc sở quản lý về công tác thanh tra, kiểm tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo qui định của pháp luật.

Phòng kinh tế ngành: Có chức năng tham mưu, giúp BGD thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên các lĩnh vực: nông - lâm - ngư nghiệp phát triển giao thông thuộc chương trình mục tiêu, chương trình ODA và giao thông nông thôn; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; thương mại - dịch vụ; tài nguyên - môi trường; khoa học và công nghệ; các khu kinh tế, các khu - cụm công nghiệp; phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hộ gia đình; các làng nghề tiểu thủ công nghiệp; công tác dân tộc và miền núi trên địa bàn tỉnh.

Trung tâm xúc tiến đầu tư: giúp Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư; cung cấp thông tin kinh tế xã hội phục vụ chiến lược đầu tư của tỉnh; thực hiện tư vấn và cung cấp các dịch vụ có liên quan về đầu tư cho các nhà đầu tư có nhu cầu.

3.1.3.2 Biên chế

Biên chế hành chính là biên chế của các tổ chức tham mưu, tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước, do Giám đốc Sở phân bổ trong tổng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao. Biên chế sự nghiệp (nếu có):

- Đối với các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động hoặc đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động, Giám đốc Sở quyết định phân bổ biên chế trong tổng số chỉ tiêu biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động, Thủ trưởng các đơn vị chủ động xây dựng phương án tổ chức trình Giám đốc Sở phê duyệt và triển khai thực hiện.

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với chức danh chuyên môn, tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức nhà nước theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

3.2 Thực trạng vốn con người của tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020.

3.2.1. Số lượng lao động của tỉnh Bình Định

Bình Định có diện tích tự nhiên 6022,6 km², dân số 1.487.903 (năm 2020) người, mật độ dân số 389 người/km² (số liệu năm 8/2021 của World Population Review). Theo tổng điều tra dân số tính đến ngày tháng 8 năm 2020, toàn tỉnh có 1.487.903 người, trong đó nam chiếm 49,2%, nữ chiếm: 50,8%. Dân số ở thành thị chiếm 31,9%, nông thôn chiếm 68,1%, mật độ dân số là 246 người/km² và dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 58,8% dân số toàn tỉnh. Ngoài dân tộc Kinh, còn có các dân tộc khác nhưng chủ yếu là Chăm, Bana,... bao gồm khoảng 2,5 vạn dân.

Bảng 3.1 Dân số và lao động tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020

| Năm | Đơn vị tính | 2018 | 2019 | 2020 |
|----------------------------|--------------|----------------|----------------|----------------|
| Tổng dân số | Người | 1487771 | 1487817 | 1487903 |
| Nam | ' | 730679 | 732712 | 732807 |
| Nữ | | 757092 | 755105 | 755096 |
| Thành thị | | 475534 | 476845 | 599852 |
| Nông thôn | | 1012237 | 1010972 | 888051 |
| Tỷ suất sinh thô | % | 13.9 | 14.5 | 15.1 |
| Tỷ suất chết thô | | 7.9 | 7.1 | 7.4 |
| Tỷ lệ tăng tự nhiên | | 6 | 7.4 | 7.7 |
| TỔNG SỐ LAO ĐỘNG | | 907259 | 891238 | 869135 |
| Nam | | 460386 | 464157 | 413993 |
| Nữ | | 446873 | 427081 | 455142 |
| Thành thị | | 278526 | 255026 | 354386 |
| Nông thôn | | 628733 | 636212 | 514749 |
| CƠ CẤU LAO ĐỘNG (%) | | | | |
| Nam | | 50.7 | 52.1 | 47.6 |
| Nữ | | 49.3 | 47.9 | 52.4 |
| Thành thị | | 30.7 | 28.6 | 40.8 |
| Nông thôn | | 69.3 | 71.4 | 59.2 |

Nguồn: Niên giám thống kê

Năm 2018, đã tổ chức 23 phiên giao dịch việc làm tại sàn giao dịch, 65 phiên lưu động tại các địa phương; tư vấn nghề, việc làm cho trên 42.870 lượt người; đã giải quyết việc làm mới cho 29.917 lao động, trong đó, sinh viên mới ra trường là 4.230 người; đã và đang triển khai hoạt động xuất khẩu lao động vào các thị trường có thu nhập cao, ổn định cùng với các dự án có nhu cầu sử dụng việc làm tại địa phương để góp phần nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm cho nhân dân các địa phương, trong năm đã đưa 605 lao động tham gia xuất khẩu lao động, đạt 100,8% kế hoạch năm; đã phê duyệt 3.543

dự án vay vốn tạo việc làm với số tiền 74,5 tỷ đồng, hỗ trợ việc làm cho 3.817 lao động, tạo việc làm mới cho hơn 29.900 người, đạt 100,2% kế hoạch đề ra. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, bồi dưỡng nghề đạt 52% (đạt kế hoạch đề ra).

Năm 2019, đã tổ chức 27 phiên giao dịch việc làm tại sàn giao dịch, 46 phiên lưu động tại các địa phương; tư vấn nghề, việc làm cho trên 37.500 người; giải quyết việc làm mới cho 30.552 lao động; đã và đang triển khai hoạt động xuất khẩu lao động vào các thị trường có thu nhập cao, ổn định cùng với các dự án có nhu cầu sử dụng việc làm tại địa phương để góp phần nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm cho nhân dân các địa phương. Trong năm đã đưa 735 lao động tham gia xuất khẩu lao động; đã phê duyệt 2.249 dự án vay vốn tạo việc làm với số tiền 83,3 tỷ đồng, hỗ trợ việc làm cho 2.300 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, bồi dưỡng nghề đạt 54,4% (vượt kế hoạch 0,4%).

Trong năm 2020 đã tổ chức 18 phiên giao dịch việc làm tại sàn giao dịch, 16 phiên lưu động tại các địa phương; giải quyết việc làm mới cho trên 21.500 lao động. Tiếp tục triển khai hoạt động xuất khẩu lao động vào các thị trường có thu nhập cao, ổn định, đã đưa 435 lao động tham gia xuất khẩu lao động, đạt 54,4% kế hoạch năm. Đã phê duyệt 6.837 dự án vay vốn tạo việc làm với số tiền 309 tỷ đồng, hỗ trợ việc làm cho 9.423 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, bồi dưỡng nghề đạt 56%.

3.2.2. Cơ cấu vốn con người của tỉnh Bình Định

Theo số liệu thống kê của các cơ quan chức năng, hiện nay, dân số Bình Định từ 15 tuổi trở lên là trên 600 nghìn người, số lao động phân theo cơ cấu ngành tổng cộng là hơn 850 nghìn người. Trong giai đoạn 2018 – 2020 ngành chiếm dụng nhiều lao động nhất vẫn là nông nghiệp và các ngành có chuyên môn kỹ thuật bậc trung hay các nghề giản đơn, thợ thủ công, lắp ráp,... Để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh, hiện nay các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thường xuyên có nhu cầu tuyển dụng lao động với số lượng lớn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy ít doanh nghiệp tuyển dụng được đủ lao động so với nhu cầu. Bởi tuy lực lượng lao động trẻ rất dồi dào nhưng chưa đáp ứng được thực tế công việc theo yêu cầu của phần lớn nhà tuyển dụng; không ít lao động còn thiếu những yếu tố cơ bản về kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm hay ý thức, tác phong với công việc.

Lao động qua đào tạo chiếm tỷ trọng rất thấp, chưa đến ¼ tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo đạt 17,37 năm 2018, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 31,95% và khu vực nông thôn đạt 14,09%. Đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo là 24,7%. Lao động qua đào tạo đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Lực lượng lao động kỹ thuật của Bình Định đã làm chủ được

khoa học - công nghệ, đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất kinh doanh mà trước đây phải thuê chuyên gia nước ngoài.

Bảng 3.2 Cơ cấu vốn con người tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020

| | 2018 | Cơ cấu (%) | 2019 | Cơ cấu (%) | 2020 | Cơ cấu (%) |
|--|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|
| Lao động phân theo cơ cấu ngành | 883306 | 100 | 864557 | 100 | 843930 | 100 |
| Nông | 328728 | 37.2 | 308360 | 35.7 | 277653 | 32.9 |
| Công | 244192 | 27.7 | 252239 | 29.2 | 244740 | 29 |
| DV | 310386 | 35.1 | 303958 | 35.1 | 321537 | 38.1 |
| LĐ qua đào tạo | | 17.37 | | 19.2 | | 24.7 |
| Tỷ lệ thiếu việc làm (%) | 1.02 | | 1.48 | | 1.8 | |
| Nam | 0.88 | | 1.61 | | 1.87 | |
| Nữ | 1.18 | | 1.31 | | 1.45 | |
| Thành thị | 1.33 | | 1.32 | | 1.51 | |
| Nông thôn | 0.87 | | 1.54 | | 1.68 | |
| Phân theo nghề nghiệp | | | | | | |
| Nhà lãnh đạo | 9913 | | 8179 | | 7984 | |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao | 55810 | | 42417 | | 41405 | |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung | 24924 | | 28820 | | 28132 | |
| Nhân viên | 15559 | | 15242 | | 14878 | |
| Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng | 158002 | | 164543 | | 160617 | |
| Nghề giản đơn | 213806 | | 287319 | | 280464 | |
| Thợ thủ công và lắp ráp | 227690 | | 242813 | | 237020 | |
| Việc làm khác | 177602 | | 75224 | | 73430 | |

Nguồn: Niên giám thống kê

3.2.3. Chất lượng vốn con người của tỉnh Bình Định

Bảng 3.3 Các chỉ tiêu về giáo dục của tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020

| | 2017- 2018 | Chỉ số phát triển | 2018- 2019 | Chỉ số phát triển | 2019- 2020 | Chỉ số phát triển | 2020- 2021 | Chỉ số phát triển |
|-----------------------------------|---------------|----------------------------|---------------|----------------------------|---------------|----------------------------|---------------|----------------------------|
| Tỷ lệ LĐ biết chữ (%) | 97.0 | | 96.3 | | 97.2 | | 96.5 | |
| <i>Số trường học (Trường)</i> | 220 | 100.5 | 220 | 104.3 | 218 | 99.1 | 212 | 97.2 |
| Công lập | 181 | 100 | 176 | 101.7 | 173 | 98.3 | 169 | 97.7 |
| Ngoài công lập | 39 | 104 | 44 | 118.2 | 45 | 102.3 | 43 | 95.6 |
| <i>Số trường học (Trường)</i> | 447 | | 438 | | 420 | | 407 | |
| Tiểu học | 244 | | 235 | | 217 | | 204 | |
| Trung học cơ sở | 145 | | 144 | | 143 | | 142 | |
| Trung học phổ thông | 51 | | 51 | | 50 | | 50 | |
| <i>Tổng số học sinh</i> | 266631 | | 269923 | | 271151 | | 272935 | |
| Tiểu học | 120003 | 100.3 | 122742 | 102.3 | 124300 | 101.3 | 122798 | 98.8 |
| Trung học cơ sở | 93943 | 101.4 | 94700 | 100.8 | 94527 | 99.8 | 96092 | 101.7 |
| Trung học phổ thông | 52685 | 98.4 | 52481 | 99.6 | 52324 | 99.7 | 54045 | 103.3 |
| Số sinh viên | 17798 | | 16556 | | 12019 | | 13159 | |

Nguồn: Niên giám thống kê

Qua kết quả Tổng điều tra, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tỉnh Bình Định trung bình trong giai đoạn này là 96.3 - 97,2%, cao hơn tỷ lệ của cả nước 1,4% và cao hơn vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 1%. Đồng thời, Bình Định là tỉnh có trình độ học vấn cao so với mức bình quân của cả nước và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo được nâng lên, phổ cập giáo dục ở các cấp học vững chắc; chất lượng giáo dục toàn diện luôn được quan tâm hàng đầu; Số người biết chữ năm 2018 là 96,29 %, đã tổ chức kỳ thi trung học phổ thông quốc gia nghiêm túc, với tỷ lệ tốt nghiệp đạt 96,7%; các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục miền núi, vùng sâu, vùng xa được thực hiện thường xuyên và có hiệu quả; phong trào thi đua “dạy tốt – học tốt” tiếp tục được nhân rộng; chế độ, chính sách dành cho nhà giáo luôn được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Tính đến cuối năm 2018, toàn tỉnh có 388 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia, tăng 23 trường so với năm học trước, đạt tỷ lệ 58,1%. Tổ chức thành công kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 THPT năm học 2018- 2019, có 347 học sinh đạt giải, trong đó có 09 giải nhất, 28 giải nhì, 98 giải ba và 212 giải khuyến khích.

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo phát triển cả về quy mô số lượng và chất lượng. Số người biết chữ năm 2019 là 97,20 %. Đã tổ chức khai giảng năm học mới 2019-2020 và đang tập trung chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Công tác xã hội hóa giáo dục và nâng cao chất lượng giảng dạy tiếp tục được đẩy mạnh nên đã giảm dần khoảng cách chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa thành thị, nông thôn và vùng khó khăn; phong trào thi đua “dạy tốt – học tốt” tiếp tục được nhân rộng. Đã tổ chức kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019, với tỷ lệ tốt nghiệp đạt 92,9%; kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 trên địa bàn tỉnh, với 328 học sinh đạt giải, tỷ lệ 26,89%. Tính đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 379 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia, tăng 4% so với năm 2018, đạt tỷ lệ 59,31%. Hiện nay, các địa phương trong tỉnh đang tích cực triển khai công tác dạy học 02 buổi/ngày ở cấp tiểu học gắn với đầu tư, nâng cấp cơ sở trường, lớp học, mua sắm trang thiết bị phục vụ việc dạy và học tại các trường phổ thông, nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục trên địa bàn tỉnh.

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo phát triển toàn diện cả về quy mô, số lượng và chất lượng. Số người biết chữ năm 2020 là 96,51%. Đã tổ chức tốt việc dạy và học sau thời gian tạm dừng do dịch Covid-19; hoàn thành chương trình năm học 2019-2020 và triển khai năm học 2020-2021 theo kế hoạch. Đặc biệt, đây là năm đầu tiên triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông mới, cơ sở vật chất các trường tiểu học đã đảm bảo cho 100% học sinh lớp 1 được học 2 buổi/ngày; công tác chỉ đạo việc lựa chọn sách giáo khoa thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch. Tại Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp toàn tỉnh đạt 98,5% (toàn quốc đạt 98,32%). Kỳ thi học sinh giỏi lớp 12 cấp quốc gia, toàn tỉnh có 32 em đạt giải, tăng 04 giải so năm học trước. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục đạt hiệu quả tốt; toàn tỉnh hiện có 385 trường học đạt chuẩn quốc gia, tăng 22 trường so với năm học trước.

Bảng 3.4 Các chỉ tiêu về y tế của tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020

| Năm | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|-------------|-------------|-------------|
| Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) | 32.1 | 33 | 33.9 |
| Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) | 9.7 | 9.5 | 9.5 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%) | 99.5 | 98 | 98.5 |
| Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) | 10255 | 11818 | 11125 |
| Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) | 212 | 58 | 3 |
| Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) | 27.2 | 31.6 | 37.2 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) | 9.7 | 8.98 | 8.26 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%) | 15.1 | 13.94 | 13.04 |
| Bệnh viện | 21 | 21 | 21 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng | 1 | – | – |
| Bệnh viện da liễu | 1 | 1 | 1 |
| Phòng khám đa khoa khu vực | 5 | 5 | 5 |
| Trạm y tế xã, phường | 159 | 159 | 159 |
| Giường bệnh (Giường) - | 4772 | 4908 | 5038 |
| Bệnh viện - | 4184 | 4370 | 4500 |
| Bệnh viện da liễu | 538 | 538 | 538 |
| Nhân lực ngành y | 5826 | 5539 | 5565 |
| Bác sĩ | 1449 | 1419 | 1418 |
| Y sĩ | 752 | 648 | 588 |
| Điều dưỡng | 2304 | 2201 | 2362 |
| Hộ sinh | 463 | 448 | 453 |
| Kỹ thuật viên Y | 626 | 602 | 583 |
| Khác | 232 | 221 | 161 |
| Nhân lực ngành dược | 1418 | 1417 | 1418 |

Nguồn: Niên giám thống kê

Chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều chuyển biến, quản lý nhà nước về y tế ngoài công lập được tăng cường; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng; chủ động phòng, chống, phát hiện và khống chế không để dịch lớn xảy ra; thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; chủ động triển khai các hoạt động phòng chống dịch bệnh do virus Zika, sốt xuất huyết và cúm A(H7N9); tiếp tục đẩy mạnh nâng cao y đức đối với cán bộ, y bác sỹ, đầu tư nâng cấp trang thiết bị và ứng dụng kỹ thuật mới nhằm nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các loại hình điều trị, triển khai ứng dụng nhiều kỹ thuật cao; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ 89,7%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn 9,7%; công tác dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản được chú trọng; thực hiện chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản; tăng cường quản lý thực phẩm chức năng, thuốc và giá thuốc. Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định - phần mở rộng được khánh thành và đi vào hoạt động từ tháng 4/2018 đã cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh với chất lượng cao. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; chủ động triển khai các hoạt động phòng chống dịch bệnh do virus Zika, sốt xuất huyết và cúm A(H7N9). Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ 91,6%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn 9%; công tác quản lý thực phẩm chức năng, thuốc và giá thuốc luôn được chú ý kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm.

Ngành y tế đã kịp thời triển khai các kế hoạch, phương án để chủ động ứng phó với diễn biến của dịch Covid-19 theo các cấp độ và từng thời điểm, giai đoạn khác nhau. Tập trung đẩy mạnh hoạt động thông tin, tuyên truyền; khuyến cáo người dân thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh phát sinh trên địa bàn tỉnh. Trong đợt cao điểm bùng phát lần 02 của dịch Covid-19, đoàn nhân viên y tế của tỉnh với 25 y, bác sĩ đã đến hỗ trợ thành phố Đà Nẵng chống dịch. Công tác y tế dự phòng, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được quan tâm; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,73%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn 8,3%. Duy trì thường xuyên hoạt động truyền thông về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và giám sát các nguy cơ ô nhiễm thực phẩm trong cộng đồng; công tác quản lý thực phẩm chức năng, thuốc và giá thuốc luôn được chú ý kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm. Đã đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh cho các bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm y tế cấp huyện; hoàn thành, đưa vào hoạt động Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, Trung tâm Y tế Hoài Nhơn; đang đẩy nhanh tiến độ xây một số hạng mục thuộc dự án nâng cấp mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh, các Trung tâm y tế huyện và trạm y tế xã nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân.

Bảng 3.5 Các chỉ tiêu về mức sống của nguồn vốn con người tỉnh Bình Định

| Năm | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|-------------|-------------|-------------|
| Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) | 5.5 | 4.6 | 3.8 |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng | 3024 | 3354.6 | 3441 |
| tỷ lệ cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) | 83 | ... | 75.2 |
| Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) | 96.9 | 97.2 | 98.2 |
| Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) | 87.9 | 88.5 | 96.1 |
| <i>Thu nhập</i> | | | |
| Thành thị | 4025 | 3921.2 | 4242.7 |
| Nông thôn | 2638.6 | 2955.7 | 2908.6 |
| <i>Phân theo nguồn thu</i> | | | |
| Tiền lương, tiền công | 1326 | 1572.4 | 1701.1 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản - | 564 | 475.9 | 473 |
| Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - | 716 | 1030 | 900 |
| Thu từ nguồn khác | 418 | 276.3 | 368.1 |
| <i>Phân theo nhóm thu nhập</i> | | | |
| Nhóm 1 | 908 | 1031 | 1011 |
| Nhóm 2 | 1864 | 1961.2 | 2076.2 |
| Nhóm 3 | 2506 | 2651.8 | 2887 |
| Nhóm 4 | 3301 | 3600.4 | 3848.3 |
| Nhóm 5 | 6567 | 7579.8 | 7414.1 |

Nguồn: Niên giám thống kê

Năm 2018, công tác an sinh xã hội tiếp tục được đảm bảo, thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người có công cách mạng; quan tâm, hỗ trợ kịp thời các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội. Đã hỗ trợ tiền điện cho 33.156 hộ nghèo, 4.676 hộ chính sách xã hội, 86 hộ chính sách xã hội ở vùng chưa có điện lưới; cấp thẻ BHYT cho 87.319 người nghèo và 11.077 người là đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Năm 2019, mức sống của người dân được nhà nước quan tâm, hỗ trợ kịp thời các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội. Đã hỗ trợ tiền điện cho 26.505 hộ nghèo, 4.876 hộ chính sách xã hội, cấp thẻ BHYT cho 73.020 người nghèo và 13.379 người là đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn; hỗ trợ xây dựng 100 nhà ở cho các hộ dân bị thiệt hại do mưa lũ gây ra cuối năm 2018 và hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho 3.555 hộ gia đình người có công với cách mạng theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Công tác giảm nghèo tiếp tục được quan tâm, đến nay tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh theo chuẩn nghèo đa chiều giảm xuống còn 5,33%, giảm 1,68% so với năm 2018 (đạt kế hoạch đề ra); riêng các huyện nghèo giảm 7,72%.

Năm 2020 mức sống của người dân tiếp tục được quan tâm, tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh theo chuẩn nghèo đa chiều còn 4,18%, giảm 1,16% so với năm 2019. Công tác chăm sóc người có công được chú trọng; công tác bảo trợ, cứu trợ xã hội được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng; việc chăm lo đời sống hộ nghèo, chăm sóc, bảo vệ trẻ em... tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho người già, người có công với nước, người có hoàn cảnh neo đơn và trao tặng học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội, Làng trẻ em SOS Quy Nhơn và trẻ em của Trường Chuyên biệt Quy Nhơn vào các dịp Lễ, Tết trong năm.

3.2.4. Kế hoạch nâng cao chất lượng vốn con người

Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, đánh giá kết quả học tập, khắc phục tình trạng học sinh bỏ học, tình trạng dạy thêm - học thêm không đúng quy định ở các trường học trong tỉnh. Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, đào tạo nhằm huy động các nguồn lực của xã hội tham gia phát triển giáo dục - đào tạo. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi các loại hình trường theo Nghị quyết HĐND tỉnh đảm bảo đạt được mục đích và yêu cầu đề ra. Thực hiện tốt chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trong học tập và chính sách đầu tư xây dựng ký túc xá, nhà ở cho học sinh, sinh viên ở các cơ sở đào tạo theo quy định.

Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, chủ động phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm đối với người; tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để giảm quá tải bệnh viện, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ vệ sinh an toàn thực phẩm, tích cực tuyên truyền, giám sát chặt chẽ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình. Thực hiện tốt công tác đấu thầu thuốc, vật tư y tế cho các bệnh viện trong toàn tỉnh, đảm bảo công tác khám chữa bệnh và cung ứng đầy đủ, kịp thời các loại thuốc, vắc xin, vật tư y tế tại các bệnh viện; tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đồng bộ

cho các cơ sở y tế công lập; kêu gọi huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh đi đôi với việc tăng cường y đức, thái độ ứng xử và phục vụ bệnh nhân của đội ngũ nhân viên y tế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật đối với hành nghề y dược tư nhân, quản lý dược phẩm, mỹ phẩm và quản lý giá thuốc trên địa bàn tỉnh.

Các nhiệm, giải pháp chủ yếu: Mở cửa nền kinh tế gắn với đầu tư nâng cao năng lực y tế, phòng, chống dịch bệnh:

- Ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả, kịp thời Chương trình phòng chống dịch COVID-19 (2022-2023); tiếp tục hướng dẫn và triển khai thực hiện lộ trình mở cửa lại du lịch, vận tải hàng không, các ngành dịch vụ giải trí, văn hóa, nghệ thuật gắn với bảo đảm an toàn dịch bệnh.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy định hướng dẫn và tăng cường tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, thực hiện thống nhất các quy định về đi lại, di chuyển của người lao động, lưu thông hàng hóa, dịch vụ và sản xuất an toàn, duy trì hoạt động liên tục, ổn định với công suất và chi phí phù hợp; phát huy hiệu quả cơ sở dữ liệu dân cư trong kiểm soát dịch bệnh và thực hiện chính sách.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở khám chữa bệnh ở những nơi cần thiết, tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ của hệ thống y tế cơ sở; tăng cường năng lực y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng; nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh của viện và bệnh viện cấp trung ương gắn với đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực y tế, sản xuất vắc-xin trong nước và thuốc điều trị COVID-19, bảo đảm yêu cầu phòng chống dịch.

Bảo đảm an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm:

- Hỗ trợ 3 tháng tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm; trong đó mức hỗ trợ đối với người lao động quay trở lại thị trường lao động là 1 triệu đồng/tháng và người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp là 500 nghìn đồng/tháng. Thời gian thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2022.

- Tiếp tục rà soát, nghiên cứu, có chính sách hỗ trợ kịp thời cho người dân, người lao động có hoàn cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh.

- Thực hiện hiệu quả các chính sách cho vay ưu đãi qua Ngân hàng Chính sách xã hội:

- Hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 02 năm 2022-2023 đối với các khoản vay có lãi suất cho vay trên 6%/năm và được Ngân hàng Chính sách xã hội giải ngân trong giai đoạn 2022-2023. Tổng nguồn vốn hỗ trợ lãi suất tối đa 3.000 tỷ đồng.
- Tiếp tục tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách xã hội để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động, bảo đảm tính khả thi và tổ chức triển khai nhanh trong thực tế.
- Đầu tư tăng cường kết nối cung - cầu lao động toàn quốc trên nền tảng trực tuyến phục vụ công tác tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động; xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, nhất là trường cao đẳng chất lượng cao, trọng điểm và thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; nâng cao năng lực cơ sở tuyến đầu của hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội, chăm lo cho các đối tượng bị sang chấn tâm lý, cơ nhỡ và các đối tượng yếu thế bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.
- Trang bị máy tính bảng theo Chương trình “Sóng và máy tính cho em” từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng và sử dụng hiệu quả. Tổng kinh phí tối đa là 1.000 tỷ đồng.

3.3 Thực trạng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020

3.3.1. Về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

Bảng 3.6 Chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020

| | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2018 | Tốc độ tăng (%) | Thực hiện năm 2019 | Tốc độ tăng (%) | Thực hiện năm 2020 | Tốc độ tăng (%) |
|------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| Giá trị | Tỷ đồng | 44,883.00 | 7.32 | 47,940.00 | 6.81 | 49,690.00 | 3.61 |
| 1. Giá trị sản xuất | | | | | | | |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | Tỷ đồng | 24,612.70 | 5.00 | 25,790.00 | 3.40 | 26,342,9 | 6.00 |
| Nông nghiệp | " | 14,489.80 | 4.80 | 15,002.00 | 1.31 | 15,230.00 | 3.2 |
| Lâm nghiệp | " | 1268,2 | 5.30 | 1,341.00 | 5.80 | 1,425.40 | 6.00 |
| Thủy sản | " | 8,854.70 | 5.30 | 9,447.00 | 6.50 | 9,687.50 | 2.50 |
| 2. Công nghiệp | " | 41,080.30 | 9.34 | 45,033.00 | 9.50 | 48,104.30 | 6.83 |
| 3. Xây dựng | " | 14,944.40 | 8.40 | 15,973.60 | 11.20 | 38,836.70 | 9.60 |
| 4. Tổng mức bán lẻ và DTDV | Tỷ đồng | 65,088.90 | 13.50 | 74,676.60 | 14.70 | 76,212.60 | 2.10 |
| Thương nghiệp | " | 53,333.40 | 12.60 | 60,696.10 | 13.80 | 64,164.70 | 5.70 |
| Khách sạn, nhà hàng | " | 7,968.30 | 18.90 | 9,551.20 | 19.90 | 8,274.80 | -13.40 |
| Du lịch lữ hành | " | 62.90 | 12.60 | 72.90 | 16.20 | 43.60 | -40.20 |
| Dịch vụ | " | 3,724.30 | 15.30 | 4,356.40 | 17.00 | 3,729.50 | -14.40 |

Nguồn : Phòng Tổng hợp – Quy hoạch

Nhìn chung, kết quả về các chỉ tiêu kinh tế tỉnh Bình Định đạt được giai đoạn 2018-2020 có xu hướng tăng nhẹ, điều này có sự tác động tích cực đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, điều này chứng tỏ công tác lập kế hoạch của Sở đạt hiệu quả, cụ thể:

Về giá trị sản xuất:

- *Về nông nghiệp:*

Nhờ các chính sách ưu đãi và hỗ trợ về nông nghiệp, giai đoạn 2018 – 2020 có tốc độ tăng trưởng khá cao.

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2018 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 24.612,7 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ (trong đó: Nông nghiệp đạt 14.489,8 tỷ đồng, tăng 4,8%; lâm nghiệp đạt 1.268,2 tỷ đồng, tăng 5,3%; thủy sản đạt 8.854,7 tỷ đồng, tăng 5,3% so với cùng kỳ).

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2019 ước đạt 25.790 tỷ đồng, tăng 3,4% so cùng kỳ (trong đó: Nông nghiệp đạt 15.002 tỷ đồng, tăng 1,31%; lâm nghiệp đạt 1.341 tỷ đồng, tăng 5,8%; thủy sản đạt 9.447 tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ).

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2020 ước đạt 26.342,9 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ (trong đó: Nông nghiệp đạt 15.230 tỷ đồng, tăng 3,2%; lâm nghiệp đạt 1.425,4 tỷ đồng, tăng 6%; thủy sản đạt 9.687,5 tỷ đồng, tăng 2,5% so với cùng kỳ).

- *Về công nghiệp:*

Cùng với sự hỗ trợ từ các chính sách của Nhà nước nhằm góp phần tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, bản thân các doanh nghiệp cũng đã có nhiều cố gắng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2018 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 41.080,3 tỷ đồng, tăng 9,34% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 39.383,1 tỷ đồng, tăng 9,73%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện đạt 956,7 tỷ đồng, tăng 5,03%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 256,5 tỷ đồng, tăng 7,79%; riêng ngành công nghiệp khai khoáng đạt 484 tỷ đồng, giảm 9% so với cùng kỳ

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2019 ước đạt 45.033 tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 43.400 tỷ đồng, tăng 10,22%; ngành công nghiệp khai khoáng đạt 596 tỷ đồng, tăng 8,54%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải đạt 310 tỷ đồng, tăng 8,39%; riêng ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện đạt 728 tỷ đồng, giảm 20,25% do nắng nóng kéo dài trong những tháng đầu năm gây thiếu nước tại các nhà máy thủy điện. Năm 2019, Chi số sản xuất công nghiệp ước đạt 8,35%, chưa đạt so với kế hoạch năm đề ra (8,8-9%). Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,23% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng

9,98%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,49%; sản xuất, phân phối điện giảm 14,53%. Năm 2019, toàn tỉnh đã thực hiện 18 chương trình, đề án khuyến công quốc gia và địa phương, với tổng kinh phí 2,1 tỷ đồng, trong đó có 17 chương trình, đề án khuyến công địa phương. Việc triển khai các chương trình, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã góp phần tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cấp máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 đạt 48.104,3 tỷ đồng, tăng 6,83% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 46.270,2 tỷ đồng, tăng 6,43%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện đạt 1.079 tỷ đồng, tăng 36,58%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 303,7 tỷ đồng, tăng 4,1%; riêng công nghiệp khai khoáng đạt 451,4 tỷ đồng, giảm 4,13% so với cùng kỳ. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 5,32% so với cùng kỳ (kế hoạch đề ra 8,5%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 35,2%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,5%; công nghiệp khai khoáng giảm 3,4% so với cùng kỳ.

- *Về dịch vụ:*

Hoạt động du lịch tăng trưởng khá cao, Năm 2018 ước đạt 3.725 tỷ đồng (tăng 15% so với năm 2017); tổng lượng khách du lịch đến tỉnh trong năm ước đạt trên 4 triệu lượt, tăng 10,6% so với cùng kỳ (trong đó, khách du lịch quốc tế ước đạt trên 286.400 lượt, tăng 8,3%; khách nội địa ước đạt 3,8 triệu lượt, tăng 10,8%)., năm 2019 ước đạt 4.356 tỷ đồng (tăng 17% so với kế hoạch), tổng lượng khách du lịch đến tỉnh trong năm ước đạt trên 4,8 triệu lượt, tăng 18% so cùng kỳ, năm 2020 ước đạt 3.729 tỷ đồng (giảm 14,4% so với kì trước), *Hoạt động du lịch* năm 2020 suy giảm đáng kể do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Lượng khách du lịch đến tỉnh đạt 2,22 triệu lượt khách, giảm 54% so với cùng kỳ, trong đó khách quốc tế ước đạt 144.600 lượt, giảm 70%; khách nội địa ước đạt 2,07 triệu lượt, giảm 52,2% so với cùng kỳ.. Nhằm nâng cao hiệu quả thu hút khách du lịch, nhất là khách du lịch quốc tế, bên cạnh việc tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch; chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến bộ thi công các dự án khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp như: Dự án TMS Luxury Hotel Quy Nhơn Beach, dự án Tổ hợp khách sạn 5 sao FLC, Dự án Khu phức hợp BMC, Kim Cúc,... sớm hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng, UBND tỉnh đã đôn đốc, chỉ đạo khẩn trương đầu tư xây dựng sớm hoàn thành đưa vào sử dụng nhà ga Quốc tế tại sân bay Phù Cát vào giữa cuối tháng 12 năm 2019. Ngoài ra, các Sở, ngành, địa phương cũng đã thường xuyên tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch, nhất là đối với lĩnh vực giá dịch vụ, an ninh, trật tự, vệ sinh, môi trường tại các khu, điểm du lịch nên đã tạo sự yên tâm, tin tưởng đối với du khách.

Về thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn:

Năm 2018 tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 30.140 tỷ đồng, đạt kế hoạch năm và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2019 ước đạt 35.377 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ. Năm 2020 ước đạt 38.836 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ.

Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2018 – 2020 chủ yếu bố trí cho các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh và thanh toán khối lượng hoàn thành các dự án chuyển tiếp. UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; yêu cầu các ngành chức năng và các chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến bộ thi công và giải ngân vốn đầu tư công. Nhờ đó, các công trình, dự án được đẩy nhanh tiến bộ thực hiện, nhất là các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, để đảm bảo tiến độ hoàn thành theo kế hoạch đã duyệt.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ:

Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đảm bảo chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm trong lưu thông đã có nhiều nỗ lực cố gắng và triển khai thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Trung ương. Thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, nguồn cung ứng dồi dào, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân nên chưa xảy ra hiện tượng sốt giá, khan hiếm hàng hoá trên địa bàn tỉnh, kể cả khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa. Các hoạt động xúc tiến thương mại, khuyến mại, giảm giá tại các trung tâm thương mại, siêu thị được tổ chức thường xuyên, góp phần kích cầu tiêu dùng. Thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt nam”, các doanh nghiệp kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nhiều đợt bán hàng khuyến mãi, đưa hàng Việt về nông thôn, tạo điều kiện cho người dân khu vực nông thôn có cơ hội tiếp cận nhiều chủng loại, mặt hàng Việt với giá cả hợp lý, đảm bảo chất lượng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ; năm 2018 ước đạt 65.137 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ; năm 2019 ước đạt 74.674 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ và năm 2020 ước đạt 76.212 tỷ đồng tăng 2,1% so với cùng kỳ.

3.3.2. Về đầu tư phát triển

Bảng 3.7 Thực trạng thu hút đầu tư trong nước giai đoạn 2018 – 2020

| Thu hút vốn trong nước | Số dự án | | | Tổng vốn đầu tư | | | Tổng giai đoạn | |
|---|-----------|-----------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|------------------|
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2018 | 2019 | 2020 | Số DA | Tổng vốn |
| Khu kinh tế | 10 | 10 | 23 | 8,310.00 | 30,142 | 10,602 | 43 | 49,054.00 |
| Khu công nghiệp | 10 | 6 | 37 | 618 | 211 | 894 | 53 | 1,723.00 |
| Chủ trương đầu tư (Ngoài KKT, KCN) | 36 | 59 | 60 | 5,169.30 | 4,863.90 | 3,306 | 155 | 13,339.20 |
| Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Ngoài KKT, KCN) | 16 | 8 | 18 | 10,720.00 | 8,408.70 | 6,764 | 42 | 25,892.70 |
| Đấu giá | 0 | 3 | 3 | 0 | 3,977.37 | 8,483 | 6 | 12,460.37 |
| Hạ tầng KCN, CCN | | | 3 | | | 608 | 3 | 608.00 |
| Nhà ở xã hội | | | 4 | | | 1,371 | 4 | 1,371.00 |
| Đấu thầu | | | 7 | | | 19,571 | 7 | 19,571.00 |
| Thu hút đầu tư FDI | 7 | 6 | 5 | 59.19 | 83.75 | 12.93 | 18 | 155.87 |
| Tổng | 79 | 92 | 160 | 24876.49 | 47686.72 | 51611.93 | 331 | 124175.14 |

Nguồn: Phòng Tổng hợp – Quy hoạch

Năm 2018, mặc dù tỉnh đã tiếp tục công tác mời gọi đầu tư toàn diện trên nhiều lĩnh vực, tỉnh Bình Định đã và đang làm việc với nhiều tập đoàn, đối tác trong nước đến khảo sát và tìm kiếm cơ hội đầu tư, tuy nhiên số dự án thu hút đầu tư vào tỉnh chỉ đạt 72 dự án (thấp hơn năm 2016 và năm 2017) với tổng số vốn đầu tư thu hút được là 24,817.30 triệu USD, trong đó chủ trương đầu tư là 36 dự án với tổng số vốn là 5,169.30 triệu USD, 16 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn là 10,720.00 triệu USD, 10 dự án vào khu kinh tế với tổng số vốn là 8,310.00 triệu USD và 10 dự án vào khu công nghiệp với tổng số vốn là 618.00 triệu USD.

Năm 2019, tỉnh Bình Định đã tiếp tục công tác mời gọi đầu tư toàn diện trên nhiều lĩnh vực, lãnh đạo tỉnh cùng các Sở, ngành đã tiếp và làm việc với nhiều Tập đoàn các doanh nghiệp, đối tác trong và ngoài nước đến khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư về năng lượng mặt trời, dịch vụ du lịch, nông nghiệp công nghệ cao như: Tập đoàn Hưng Thịnh, Tập đoàn TMS, Tập đoàn Halcom, Công ty SolarPlant, ... nhờ đó năm 2019 toàn tỉnh đã thu hút 86 dự án đầu tư với tổng vốn thu hút đầu tư đạt 47,602.97 tỷ đồng (giảm 3,1% về số dự án áo với năm 2018; tăng 46,8% về tổng vốn thu hút đầu tư so với năm 2018), cụ thể: riêng Ban quản lý KKT tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 10 dự án với vốn đăng ký 30.142 tỷ đồng.

Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 nên có ít các hoạt động xúc tiến đầu tư được diễn ra trực tiếp mà chủ yếu hoạt động thông qua công nghệ. Mặc dù vậy, Trung tâm cũng đã tham gia nhiều hoạt động xúc tiến như: làm việc với Hiệp hội Doanh nhân và Đầu tư Việt Nam - Hàn Quốc (VKBIA), Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam... Kết quả thu hút đầu tư trong nước theo lũy kế đầu năm đến 31/12/2020, toàn tỉnh thu hút được 155 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư là 51.598 tỷ đồng (tăng 28,63% về số dự án, tăng 4,03% về tổng mức đầu tư so với năm

3.3.3. Kế hoạch tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020 - 2025

Phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phấn đấu đạt mục tiêu của giai đoạn 2021 - 2025: tăng trưởng GDP bình quân 6,5 - 7%/năm, chỉ tiêu nợ công dưới mức cảnh báo Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 23/2021/QH15, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn trong trung hạn và dài hạn.

Tiết giảm chi phí, hỗ trợ dòng tiền, bảo đảm tính chủ động, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và người dân. Phòng, chống dịch COVID-19 hiệu quả; bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân, nhất là người lao động, người nghèo, người yếu thế, đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Đối tượng hỗ trợ bao gồm: Người dân, người lao động bị ảnh hưởng do dịch bệnh; Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; Các ngành, lĩnh vực tạo động lực phục hồi và phát triển

cho nền kinh tế. Thời gian hỗ trợ: chủ yếu thực hiện trong 2 năm 2022-2023; một số chính sách có thể kéo dài, bổ sung nguồn lực thực hiện tùy theo diễn biến dịch bệnh.

Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh:

-Miễn, giảm thuế, phí, lệ phí,

Trong năm 2022, các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% được giảm 2% thuế suất (còn 8%) đối với cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ và giảm 20% mức tỷ lệ phần trăm khi thực hiện xuất hóa đơn đối với cơ sở kinh doanh, hộ, cá nhân kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu, trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay theo Nghị quyết số 13/2021/UBTVQH15 ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch COVID-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022.

Giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức thuê đất trả tiền hằng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Gia hạn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền thuê đất trong năm 2022.

Hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 2 năm 2022 - 2023 thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ, có khả năng phục hồi trong các ngành, lĩnh vực: hàng không, vận tải kho bãi; du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, giáo dục và đào tạo; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo (đã bao gồm máy móc, trang thiết bị, thuốc, hoá dược, dược liệu); xuất bản phần mềm; lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan; hoạt

động dịch vụ thông tin; cho vay cải tạo chung cư cũ, xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho công nhân mua, thuê và thuê mua.

Nghiên cứu giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, tính toán hợp lý tỷ lệ dự trữ bắt buộc, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động để phấn đấu giảm lãi suất cho vay khoảng 0,5% - 1% trong 2 năm 2022 và 2023, nhất là đối với lĩnh vực ưu tiên.

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, theo dõi sát diễn biến kinh tế, thị trường tiền tệ để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phù hợp, đồng thời bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng.

Tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế, sau trích lập các quỹ giai đoạn 2021 - 2023 cho các ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và từ nguồn ngân sách nhà nước đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Rà soát, sửa đổi quy định tháo gỡ vướng mắc trong quy định về nội dung chi và quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp để đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ; mua thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cho đổi mới công nghệ, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tiếp tục nghiên cứu xem xét giảm tiền điện, tiền nước cho doanh nghiệp, người dân.

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng:

Tập trung vốn cho các dự án quan trọng, cấp thiết, có tác động lan tỏa lớn, có khả năng giải ngân nhanh và hấp thụ ngay vào nền kinh tế, phù hợp với quy hoạch, sử dụng nguồn vốn hiệu quả, bảo đảm khả năng cân đối vốn để hoàn thành dự án trong giai đoạn 2022 - 2025; ưu tiên hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với một số dự án mới có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội.

Phấn đấu sớm hoàn thành toàn tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, các tuyến kết nối vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên với Miền Trung, các tuyến cao tốc vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long; hạ tầng giao thông kết nối các vùng, cảng biển, cửa khẩu, khu và cụm công nghiệp; hạ tầng số, chuyển đổi số; hạ tầng y tế, xã hội; lao động - việc làm; phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai.

Cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh:

Khẩn trương xây dựng, trình ban hành đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Luật, Nghị quyết tại Kỳ họp thứ 2 và Kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội Khóa XV.

Tiếp tục rà soát, tháo gỡ các rào cản về thể chế, cơ chế, chính sách, quy định pháp luật cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh; đẩy nhanh lộ trình thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường xử lý thủ tục hành chính trên nền tảng trực tuyến; tiếp tục nghiên cứu, triển khai các giải pháp đột phá, khuyến khích đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển bền vững; khẩn trương nghiên cứu, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, pháp luật, quy hoạch và quỹ đất liên quan đến nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân.

Tập trung nâng cao năng lực quản lý nhà nước, quản trị xã hội, trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành, các địa phương; tăng cường giám sát, kiểm tra, xử lý nghiêm sai phạm.

Điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác hỗ trợ tích cực cho quá trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, nhưng không chủ quan với rủi ro lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng.

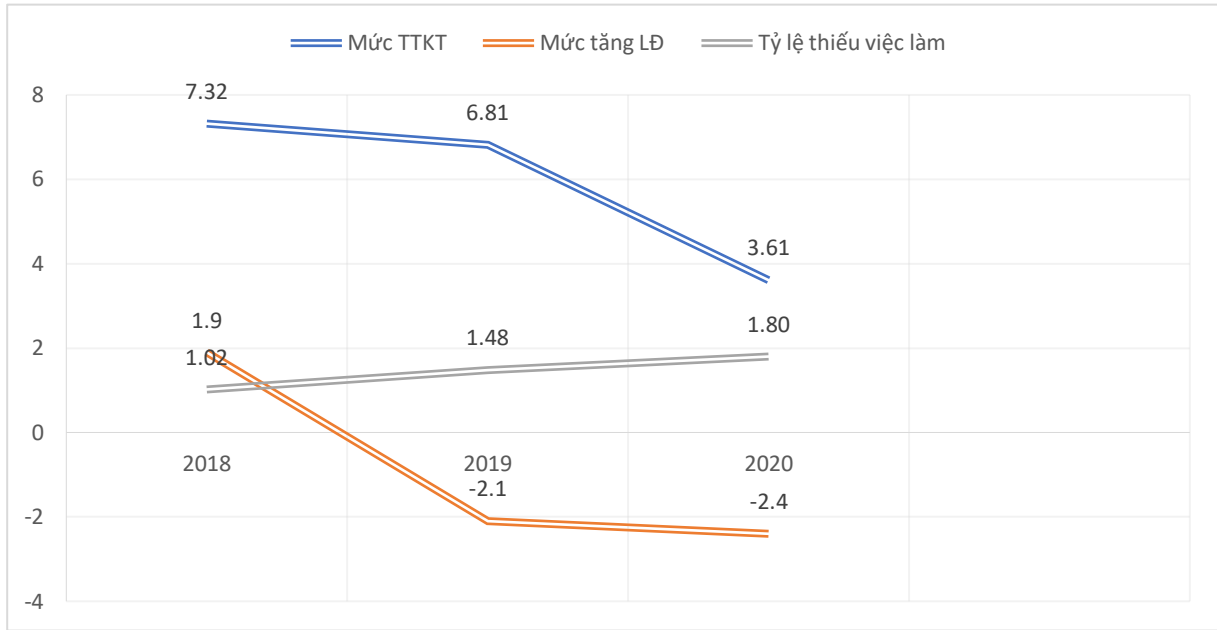
Theo dõi chặt chẽ các chỉ số vĩ mô để có giải pháp kịp thời bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn, trong đó đặc biệt chú trọng đến chỉ tiêu về lạm phát, nợ xấu; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, giảm bội chi để đạt được các chỉ tiêu trong Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; trường hợp có biến động, rủi ro lớn, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Cân đối giải pháp tiền tệ hỗ trợ Chương trình với tổng thể phương án cơ cấu lại các ngân hàng được kiểm soát đặc biệt.

3.4 Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020

3.4.1 Tác động về mặt lượng

3.4.1.1 Số lượng lao động

Số lượng lao động là yếu tố đầu tiên trong nghiên cứu tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế.



Nguồn: Niên giám thống kê

Sơ đồ 3.2 Ảnh hưởng của tỷ lệ tăng của lực lượng lao động và tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020

Dựa vào số liệu trên ta thấy tỷ lệ lực lượng lao động có việc làm giai đoạn 2018-2020 của tỉnh Bình Định có xu hướng giảm, lực lượng lao động năm 2018 tăng 1,9% so với năm 2017, nhưng đến năm 2019 thì lực lượng lao động giảm 2,1% và tiếp tục giảm 2,4% vào năm 2020. Nhìn biểu đồ trên ta có thể thấy mức tăng trưởng kinh tế có chiều hướng giảm giống như tỷ lệ lực lượng lao động đang tham gia vào nền kinh tế, tức tăng trưởng từ 7,23 năm 2018, đến năm 2019 mức tăng trưởng của tỉnh là 6,81 và đến năm 2020 thì mức tăng trưởng kinh tế chỉ còn 3.61. Vậy ta có thể thấy mức tăng trưởng tỷ lệ thuận với tỷ lệ tăng lực lượng lao động. Nói cách khác là tỷ lệ này có ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của một tỉnh. Nguyên nhân dẫn đến hiện trạng lực lượng lao động giảm sút này kéo theo mức tăng trưởng thấp nhất từ trước đến nay của tỉnh là vì đại dịch Covid. Nhiều công ty, nhà máy để hạn chế lây nhiễm dịch bệnh nên đã cho đóng cửa và tạm dừng sản xuất kinh doanh. Vì vậy nên tỷ lệ thiếu việc làm tuy được chính phủ quan tâm và giải quyết nhưng thời kì này lại tăng từ 1.02% lên 1.8%.

3.4.1.2 Cơ cấu lao động về nơi ở, độ tuổi

Bảng 3.8 Cơ cấu lao động theo nơi ở và độ tuổi

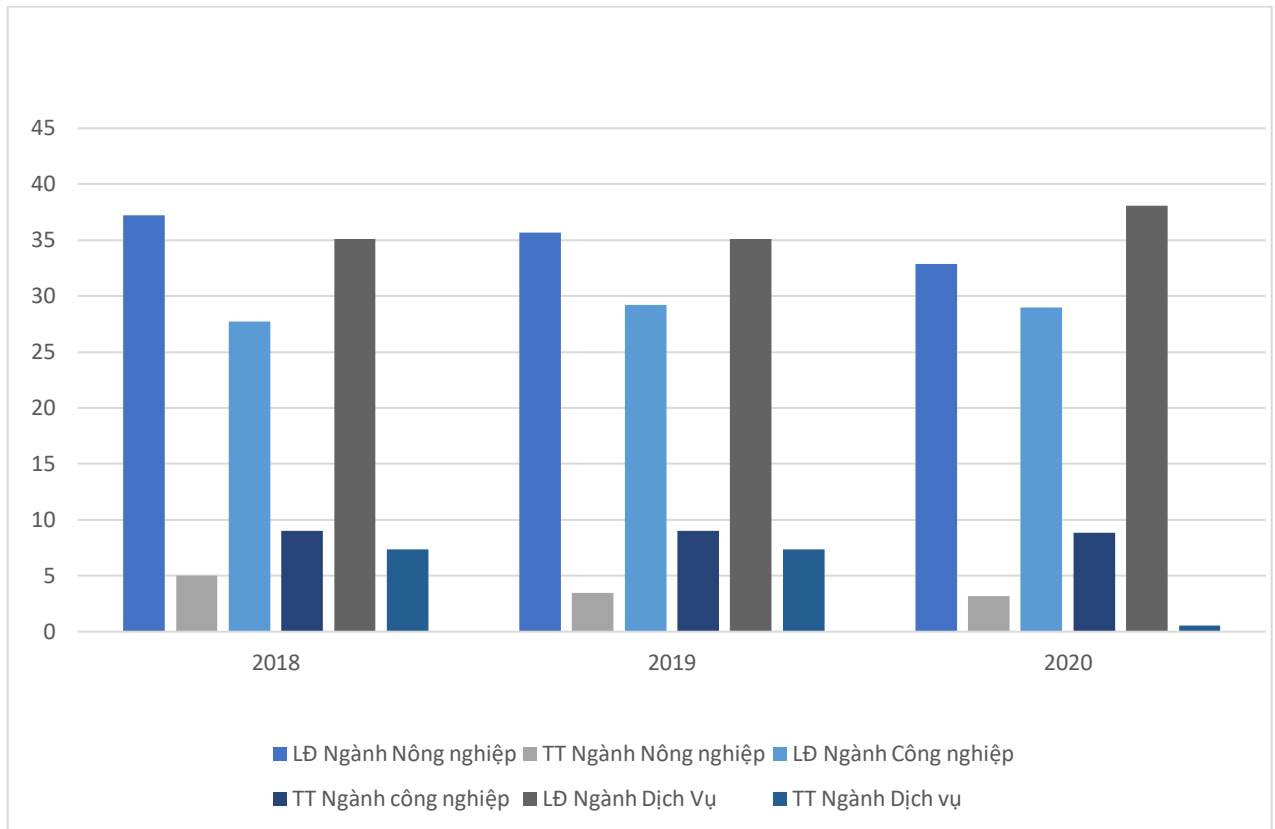
| | Năm | 2018 | 2019 | 2020 |
|-------------------------------------|-----------|---------|---------|--------|
| Tổng số lao động | Nông thôn | 1012237 | 1010972 | 888051 |
| | Thành thị | 475534 | 476845 | 599852 |
| Lao động trên 15 tuổi đang làm việc | Nông thôn | 614532 | 619113 | 587886 |
| | Thành thị | 268774 | 245444 | 256044 |
| Tỷ lệ biết chữ (%) | Nông thôn | 95.77 | 96.55 | 96.10 |
| | Thành thị | 97.45 | 98.56 | 98.31 |
| Môi trường sống hợp vệ sinh | Nông thôn | 86.3 | - | 89.1 |
| | Thành thị | 92.0 | - | 97.3 |

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Cơ cấu lực lượng lao động phân theo 2 khu vực thành thị và nông thôn cũng có sự chênh lệch lớn. Nhìn chung, lực lượng lao động ở tỉnh Bình Định chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm khoảng gần 70%. Con số này có xu hướng giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao. Ở nông thôn nhiều nơi còn chưa phát triển, chưa hoàn thiện về cơ sở hạ tầng nên các nhà đầu tư còn chưa tìm đến dẫn đến việc lao động ở nông thôn còn thất nghiệp hoặc chọn công việc tay chân với mức thu nhập không đáng kể. Như vậy có thể làm lãng phí nguồn cung lao động khi ngành công nghiệp ở các thành phố lớn đang thiếu nhân công.

3.4.1.3 Cơ cấu lao động theo ngành

Mối quan hệ giữa tỷ trọng lao động tham gia vào các ngành kinh tế và mức độ tăng trưởng của các ngành.



Nguồn: Niên giám thống kê

Sơ đồ 3.3 Cơ cấu lao động và tỷ trọng đóng góp của các ngành của tỉnh Bình Định

Tăng trưởng kinh tế bao gồm mức tăng trưởng của ba ngành là nông, lâm, ngư nghiệp (Khu vực I), Công nghiệp và xây dựng (Khu vực II) và Dịch vụ (Khu vực III). Cơ cấu lao động hiện nay lao động làm việc trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản còn chiếm tỷ lệ nhiều nhất trong các ngành. Nhưng khu vực này lại đóng góp vào mức tăng trưởng chung mức thấp nhất. Nhưng qua các năm lực lượng lao động ngành này có giảm, lao động di chuyển qua các ngành có trình độ, kỹ năng và năng suất cao là công nghiệp và dịch vụ. Nông, lâm, ngư nghiệp chủ yếu là lao động bằng sức người, ít có sự cộng tác của khoa học, kỹ thuật nên năng suất lao động rất thấp, thu nhập chính là từ những sản phẩm do chính bản thân làm và còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên như thời tiết, đất đai... Trong khi đó đóng góp của khu vực II và khu vực III trong mức tăng trưởng chung chiếm trên 90%. Vậy cần tiếp tục giảm vốn con người từ khu vực I và bổ sung thêm lao động vào hai khu vực còn lại để tăng mức tăng trưởng của hai ngành này từ đó tăng điểm phần trăm đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, chuyển đổi cơ cấu lao động diễn ra rất nhanh, nhưng phần lớn lao động lĩnh vực nông nghiệp chuyển sang khu vực công nghiệp, dịch vụ làm ở những ngành có giá trị gia tăng thấp, trình độ công nghệ thấp

3.4.2 Tác động về mặt chất

3.4.2.1 Trình độ, học vấn

Giữa nguồn lực vốn con người, và khoa học - công nghệ,... có mối quan hệ nhân - quả với nhau qua trình độ. So với các nguồn lực khác, vốn con người với yếu tố hàng đầu là trí tuệ, chất xám có ưu thế nổi bật là không bị cạn kiệt nếu biết bồi dưỡng, khai thác và sử dụng hợp lý; còn các nguồn lực khác dù nhiều đến đâu cũng chỉ là yếu tố hữu hạn và chỉ phát huy được tác dụng khi kết hợp với nguồn nhân lực một cách có hiệu quả. Vốn con người là nhân tố quyết định việc khai thác, sử dụng, bảo vệ và tái tạo các nguồn lực khác; trong đó nguồn vốn con người chất lượng cao quyết định quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định nói riêng và cả nước nói chung.

Bảng 3.9 Trình độ của lao động tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020

| Năm | Số học sinh trung cấp | Số sinh viên cao đẳng | Số sinh viên đại học | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo(%) | GRDP bình quân đầu người (triệu đồng) | Giá trị (triệu đồng/lao động) | Năng suất lao động (theo giá so sánh 2010) | | Đóng góp của tăng TFP trong tăng GRDP (%) |
|------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---|---------------------------------------|-------------------------------|--|------------------|---|
| | | | | | | | Tốc độ tăng (%) | Hệ số ICOR (đ/đ) | |
| 2018 | 2447 | 4252 | 16556 | 17.37 | 50,3 | 45,5 | 5,93 | 7,71 | 39,54 |
| 2019 | 3098 | 4351 | 12019 | 19.2 | 55,1 | 48,1 | 5,74 | 8,87 | 36,51 |
| 2020 | 3543 | 3740 | 13159 | 24.7 | 60,6 | 51,2 | 6,5 | 8,22 | 31,87 |

Nguồn: Niên giám thống kê

Thực tế chứng minh rằng, một quốc gia có thể không giàu về tài nguyên, điều kiện thiên nhiên không mấy thuận lợi, nhưng kinh tế có thể tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững nếu quốc gia đó biết đề ra đường lối kinh tế đúng đắn, biết tổ chức thực hiện thắng lợi

đường lối đó; với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ trí thức xứng tầm; lực lượng công nhân kỹ thuật tay nghề cao, đông đảo và có các doanh nhân tài ba.

Các chỉ tiêu về năng suất như năng suất lao động, năng suất vốn, năng suất yếu tố tổng hợp - TFP... là những số liệu thống kê quan trọng giúp theo dõi, đánh giá hiệu quả hoạt động, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Năng suất yếu tố tổng hợp (Total factor productivity - TFP) phản ánh sự đóng góp của các yếu tố khó định lượng như kiến thức - kinh nghiệm - kỹ năng của nguồn vốn con người, cơ cấu lại nền kinh tế hay hàng hóa - dịch vụ, chất lượng vốn đầu tư mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý...

GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành): Giai đoạn 2018-2020 có tốc độ tăng trưởng đều và ổn định, đạt mức 45.5 triệu đồng/người vào năm 2018, tăng gần 7 triệu đồng/người đến năm 2020, tăng bình quân 10%/năm giai đoạn 2018-2020. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR): Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tính Bình Định bình quân giai đoạn 2018-2020 là 8,26, hiện đang ở mức cao. Tăng thêm 1 đồng GRDP giai đoạn 2018-2020, vốn đầu tư là 8,26 đồng. Tuy nhiên, hiệu quả vốn đầu tư có độ trễ một vài năm hoặc thậm chí nhiều năm. Do đó, nguồn vốn đầu tư ở giai đoạn 2018-2020 sẽ mang lại hiệu quả trong những năm tiếp theo, khi các công trình, dự án đi vào hoạt động ổn định, phát huy hết công suất, năng lực sản xuất.

Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP): Xét theo đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP của tỉnh, trong 3 năm (từ 2018-2020), tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP có sự khác biệt giữa các năm và có xu hướng tăng.

Trong thế giới hiện đại, khi chuyển dần sang nền kinh tế chủ yếu dựa trên tri thức và trong xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, vốn con người, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng thể hiện vai trò quyết định. Các lý thuyết tăng trưởng gần đây chỉ ra rằng, một nền kinh tế muốn tăng trưởng nhanh và ở mức cao đều phải dựa trên ít nhất ba trụ cột cơ bản: áp dụng công nghệ mới, phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong đó, động lực quan trọng nhất của sự tăng trưởng kinh tế bền vững chính là con người, đặc biệt là nguồn vốn con người chất lượng cao, tức là những người được đầu tư phát triển, có kỹ năng, kiến thức, tay nghề, kinh nghiệm, năng lực sáng tạo nhằm trở thành “nguồn vốn - vốn con người, vốn nhân lực”. Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động và cạnh tranh quyết liệt, phần thắng sẽ thuộc về những quốc gia có nguồn nhân lực chất lượng cao, có môi trường pháp lý thuận lợi cho đầu tư và một môi trường chính trị - xã hội ổn định.

3.4.2.2 Sức khỏe

Tương tự như giáo dục, sức khỏe làm tăng số lượng lao động và chất lượng của nguồn nhân lực cả hiện tại và tương lai, người lao động khi có sức khỏe tốt có thể lao động có hiệu quả và có thể tăng thêm thời gian làm việc để tạo ra thêm sản phẩm cho nền kinh tế.

Bảng 3.10 Chất lượng sức khỏe của nguồn vốn con người tỉnh Bình Định

| | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|-------|-------|-------|
| Chiều cao trung bình (cm) | | | |
| <i>Lao động Nam</i> | 162.3 | - | 163.5 |
| <i>Lao động Nữ</i> | 158.2 | - | 158.7 |
| Cân nặng trung bình (kg) | | | |
| <i>Lao động Nam</i> | 56.2 | - | 56.6 |
| <i>Lao động Nữ</i> | 48.2 | - | 49.5 |
| Tỷ suất sinh thô (%) | 13.9 | 14.5 | 15.1 |
| Tỷ suất chết thô (%) | 7.9 | 7.1 | 7.4 |
| Tỷ lệ tăng tự nhiên (%) | 6.0 | 7.4 | 7.7 |
| Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống | 14.5 | 14.3 | 14.2 |
| Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống | 21.8 | 20.7 | 21.3 |
| Tuổi thọ trung bình (Năm) | 73.38 | 73.48 | 73.50 |
| Tỷ lệ tăng dân số chung (%) | 0.003 | 0.003 | 0.006 |
| Tỷ lệ tăng tự nhiên (‰) | 6 | 7.4 | 7.7 |

Nguồn: Niên giám thống kê

Tăng trưởng và phát triển về tầm vóc cơ thể người lao động tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020 được thể hiện rất rõ từ cân nặng đến chiều cao. Chiều cao tăng trung bình từ 0,5 cm – 1,2 cm và cân nặng cũng tăng trung bình từ 0,4 – 1.2 kg. Điều đó cho thấy sức khỏe của lao động tỉnh Bình Định đang được chú trọng ở mức cao nhất. Năng suất lao động phản ánh năng lực tạo ra của cải, khi sức khỏe được nâng cao hơn trước thì số lượng sản

phẩm được tạo ra cũng nhiều hơn nếu sản phẩm được tạo ra dựa vào sức lao động của vốn con người.

Trẻ em là nguồn vốn con người tương lai của đất nước, là lực lượng lao động kế thừa của một quốc gia. Tỷ suất sinh thô giai đoạn 2018 – 2020 tăng từ 13.9% lên 15.1% và tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tính trên 1000 trẻ qua các năm giảm từ 14,5% xuống 14.2% do chế độ chăm sóc khỏe được được nâng cao về số lượng lẫn chất lượng, như vậy trong tương lai, kinh tế Việt Nam sẽ có nguồn cung cấp lao động dồi dào. Lao động trong tương lai tăng lên, sản lượng nền kinh tế tăng và tăng trưởng lao động là điều tất yếu.

Khi sức khỏe của nguồn vốn con người được chú trọng, tỷ suất chết thô giảm từ 7.9% năm 2018 giảm còn 7.4% năm 2020, tuổi thọ của con người sẽ tăng do được chăm sóc và quan tâm của ngành y tế. Tuổi thọ được nâng cao sẽ khuyến khích lao động cống hiến nhiều hơn, thời gian làm việc tạo lợi ích cho nền kinh tế được kéo dài, tích lũy vốn của con người cũng cao hơn.

3.4.2.3. Chi tiêu của chính phủ về vốn con người.

Bảng 3.11 Chi tiêu của tỉnh Bình Định cho vốn con người

| Năm | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|-----------|-----------|-----------|
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 2,905,147 | 3,200,515 | 3,292,537 |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 907,686 | 1,110,341 | 949,732 |

Nguồn: Niên giám thống kê

Vốn con người là những kiến thức kỹ năng và kinh nghiệm được người lao động tích lũy được trong quá trình học tập, đào tạo và cuộc sống làm việc. Nguồn vốn này là một phần cấu thành tài sản quốc gia, nguồn lực quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Mà giáo dục và y tế là hai trụ cột ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng vốn con người nên chi tiêu để cải thiện và nâng cao hai trụ cột này là điều tất yếu. Từ số liệu trên cho thấy tỉnh Bình Định ngày càng chú trọng đến sự nghiệp giáo dục để nguồn vốn lao động sau này có thể được cải thiện về số lượng khi người lao động có thêm điều kiện học tập thì kỹ năng sẽ cao hơn từ đó vận dụng được những kiến thức đã tiếp thu được trực tiếp tham gia sản xuất hay có thể vận dụng tiến bộ công nghệ để nâng cao năng xuất, từ đó thúc

đẩy tăng tổng sản lượng trong tỉnh và tăng thu nhập. Y tế cũng đóng vai trò quan trọng nên cũng được chú trọng nhưng đầu tư vào y tế trong giai đoạn 2018 – 2020 không đồng đều. Đại dịch Covid đã làm ảnh hưởng không ít đến toàn bộ tất cả lĩnh vực trong nước và chịu tác động mạnh nhất trong đó có ngành y tế. Vậy nên chính phủ cần phải đưa ra các biện pháp để tăng nguồn ngân sách, sử dụng ngân sách hiệu quả để đẩy lùi được dịch bệnh và đảm bảo sức khỏe tốt cho nguồn vốn con người. Có sức khỏe thì con người mới tạo ra vật chất và đẩy nhanh quá trình tăng trưởng kinh tế.

3.5 Kết quả thực nghiệm

Để làm rõ sự tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy, kết quả như sau:

Trước khi tiến hành chạy dữ liệu, nghiên cứu đã thực hiện kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu và kết quả cho thấy rằng với các kết quả kiểm định (Phụ lục 3) có thể thấy các chuỗi dữ liệu gốc đều là chuỗi không dừng, tuy nhiên khi lấy sai phân đều là chuỗi dừng sai phân bậc 1 với các mức ý nghĩa 1%, 5% hay 10%.

Bảng 3.12 Kết quả hồi quy mô hình của biến lao động đối với TTKT

| Tên biến | Hệ số hồi quy | Sai số chuẩn | Thống kê t | Xác suất |
|---------------------------|---------------|------------------------------|------------|-----------|
| C | 15.852340 | 0.788902 | -20.09418 | 0.0025 |
| LOG(L) | 0.938937 | 0.083032 | 11.30818 | 0.0077 |
| LOG(K) | 0.802800 | 0.015592 | 51.48768 | 0.0004 |
| S1 | 0.008538 | 0.000871 | 9.805558 | 0.0102 |
| S2 | 0,003616 | 0.001077 | 3.356178 | 0.0785 |
| LOG(S3) | 0.457811 | 0.022892 | 19.99864 | 0.0025 |
| S4 | 0.044579 | 0.006795 | 6.561085 | 0.0225 |
| S5 | -0.067249 | 0.00467 | -14.3996 | 0.0048 |
| S6 | -0.125795 | 0.008001 | -15.72209 | 0.0040 |
| Hệ số xác định | 0.999995 | Trung bình biến phụ thuộc | | 10.90221 |
| Hệ số xác định hiệu chỉnh | 0.999976 | Độ lệch chuẩn biến phụ thuộc | | 0.35577 |
| Sai số phần dư | 0.001727 | Tiêu chuẩn Akaike | | -9.95328 |
| Tổng bình phương phần dư | 5.96E-06 | Tiêu chuẩn Schwarz | | -9.62773 |
| Tỷ lệ hàm hợp lý | 63.74303 | Tiêu chuẩn Hannan-Quinn | | -10.15849 |
| Thống kê F | 53047.49 | Thống kê Durbin-Watson | | 2.89104 |
| Xác suất (thống kê F) | 0 | | | |

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ EViews

Nhận xét:

Hệ số của biến lao động (lnL) là 0.94 được giải thích là nếu ta tăng nhập lượng lao động thêm 1%, thì trung bình, mức tăng trưởng kinh tế tăng thêm là 0.95%, khi giữ nguyên nhập lượng vốn (lnK) và các hệ số vốn con người (H) không đổi. Và nếu khi vốn (K) tăng lên

1% thì tổng sản phẩm địa phương (GRDP) sẽ tăng gần 0.8% với điều kiện là các yếu tố khác không đổi. Nói một cách khác, khi tăng thêm số lượng về lao động hoặc vốn thì mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định sẽ tăng. Về các thước đo vốn con người thì phần lớn các hệ số đều dương và có ý nghĩa thống kê ngoại trừ hệ số của biến tỷ lệ chi tiêu của chính phủ.

Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo có ý nghĩa ở mức 5% trong việc xem xét vai trò của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế, có thể thấy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định đòi hỏi người lao động phải có trình độ, kỹ năng nhất định. Kết quả hồi quy của biến số này là 0,0085, vậy nếu tỷ lệ lao động được đào tạo tăng lên 1% thì GRDP tăng 0,0085%

Tỷ lệ số lượng lao động biết đọc biết viết so với toàn bộ lực lượng lao động đang tham gia sản xuất có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong nghiên cứu này. Điều này có thể hiểu được công việc dùng đến tri thức mang lại năng suất sản xuất cao hơn so với sản xuất chân tay. Giá trị hệ số này là 0,0036, giá trị này mang hàm ý là khi tỷ lệ lao động biết đọc biết tăng lên 1% thì mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh sẽ tăng đến 0.0036%.

Hệ số ước lượng của S3 trong mô hình này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Số lượng cán bộ ngành y tăng thêm 1% thì tăng trưởng kinh tế của tỉnh sẽ tăng thêm 0,46%.

Tuổi thọ trung bình có ảnh hưởng rất nhiều đến mức tăng trưởng của tỉnh. Tỉnh Bình Định nông nghiệp chiếm phần lớn và số lao động tham gia vào ngành này cũng chiếm phần lớn nhất. Đặc thù của ngành nông nghiệp là lao động chân tay, tùy vào sức người nên khi tuổi thọ người lao động càng cao thì tạo được thêm sản phẩm nâng cao tổng sản phẩm địa phương. Giá trị hệ số ước lượng của biến này là 0,044 có ý nghĩa ở mức 5%, vậy khi tuổi thọ tăng thêm 1 tuổi thì mức GRDP đóng góp là 0.045%.

Hệ số ước lượng của biến tỷ lệ chi tiêu của tỉnh Bình Định cho giáo dục trong mô hình này là âm. Đồng nghĩa với việc khi chính phủ tăng tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục thêm 1% thì mức tăng trưởng sẽ giảm 0.004%

Hệ số ước lượng của S6 trong mô hình này cũng mang dấu âm. Giống như tỷ lệ chi tiêu của tỉnh Bình Định vào lĩnh vực giáo dục thì tỷ lệ chi tiêu của tỉnh Bình Định vào lĩnh vực y tế cũng vậy. Khi tăng thêm 1% tỷ lệ chi tiêu vào y tế thì mức tăng trưởng của tỉnh sẽ giảm 0.1258% ở mức ý nghĩa 5%.

Kết quả hồi quy cho thấy, phần lớn các hệ số vốn con người dương và có ý nghĩa thống kê khi thước đo được sử dụng là lao động đã được qua đào tạo, chất lượng chăm sóc sức

khôe thông qua tỷ lệ đạt chuẩn của các bệnh viện trong tỉnh và thước đo thứ ba là chi tiêu của chính phủ trong hai lĩnh vực chính cho vốn con người là chi tiêu cho giáo dục và chi tiêu cho y tế

Kết quả ở bảng 2.3 cho thấy hệ số R2 của mô hình khá cao đến 99.8%. Điều này hàm ý sự biến động của tăng trưởng kinh tế được giải thích bởi các biến độc lập.

Tóm lại, phân tích thực nghiệm trên dữ liệu bảng của tỉnh Bình Định cho thấy nguồn vốn con người có đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trong thời gian vừa qua, tuy nhiên, vai trò đó chỉ được tìm thấy từ phương diện giáo dục và y tế còn tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và y tế thì Bình Định vẫn chưa tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong những năm qua. Đây là những vấn đề cần được phân tích thêm để có khuyến nghị chặt chẽ hơn về mặt chính sách. Với những kết quả này, chúng ta cần nhìn nhận một cách nghiêm túc về chất lượng của đào tạo trình độ cao cũng như hiệu quả của chi tiêu cho giáo dục. Các nhà hoạch định chính sách phát triển nguồn vốn con người của tỉnh Bình Định nói riêng và Việt Nam nói chung cần có biện pháp thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, kết hợp với chính sách đầu tư hiệu quả cho nguồn vốn con người, có như vậy mới mong Việt Nam không bị tụt lại xa hơn trong thời đại công nghiệp 4.0.

CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ CHUNG, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VỐN CON NGƯỜI

4.1 Đánh giá chung về tác động vốn con người đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2018 – 2020 của tỉnh Bình Định

4.1.1. Những thành tựu đạt được

Giai đoạn 2018-2020, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đã đạt được những thành tựu quan trọng: tổng sản phẩm địa phương theo giá so sánh 2010, đến năm 2020 ước tính đạt 50.127 tỷ đồng, bình quân mỗi năm GRDP đạt mức tăng trưởng 6,4%.

Cơ cấu vốn lao động chuyển dịch từ các ngành nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ, từ đó cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ.

Hiện nay, lợi thế lớn nhất của tỉnh Bình Định là có lực lượng lao động trẻ, dồi dào và ổn định. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính năm 2019 là 891.238 lao động, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế ước khoảng 864.557 lao động chiếm khoảng 97%. Trong đó lực lượng lao động làm việc trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản ước khoảng 308.360 lao động (chiếm 35,6%), lực lượng lao động làm việc trong ngành Công nghiệp và xây dựng ước khoảng 252.239 lao động (chiếm 29,2%) và có khoảng 303.958 lao động làm việc trong ngành thương mại dịch vụ (chiếm 35,2%). Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo đạt 19,2%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 31,95% và khu vực nông thôn đạt 14,09%.

Đồng thời, năng suất lao động của Bình Định thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là tỉnh có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong các tỉnh Bắc bộ và Duyên hải miền Trung. Theo Cục Thống kê Bình Định, năng suất lao động theo tổng sản phẩm địa phương theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 95,4 triệu đồng/lao động, tăng 10,8 triệu đồng so với năm 2018. Tính theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2019 tăng 12,7% so với năm 2018.

Qua kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tỉnh Bình Định là 97,2%, cao hơn tỷ lệ của cả nước 1,4% và cao hơn vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 1%. Đồng thời, Bình Định là tỉnh có trình độ học vấn cao so với mức bình quân của cả nước và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Lao động qua đào tạo đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Lực lượng lao động kỹ thuật của Bình Định đã làm chủ được khoa học - công nghệ, đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất kinh doanh mà trước đây phải thuê chuyên gia nước ngoài...

4.1.2. Những hạn chế

Với xu thế hội nhập quốc tế sẽ kéo theo tính cạnh tranh trong thị trường nhân lực sẽ rất cao, trong khi mức độ sẵn sàng của giáo dục nghề nghiệp Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Định nói riêng còn chậm. Cạnh tranh giữa nước ta với các nước trên thế giới trong việc cung cấp nguồn lao động chất lượng cao ngày càng tăng đòi hỏi chất lượng giáo dục nghề nghiệp phải được cải thiện đáng kể theo hướng tiếp cận được các chuẩn của khu vực và thế giới nhằm tăng cường khả năng công nhận văn bằng chứng chỉ giữa Việt Nam và các nước khác.

Không những thế, Bình Định sẽ phải đối mặt với vấn đề già hóa dân số sẽ làm cho lợi thế lực lượng lao động trẻ mất dần đi theo thời gian. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và ở năm 2019, chỉ số già hóa dân số đã tăng từ 28,3% năm 1999 lên 41,2% năm 2009 và đạt 60,1% năm 2019. Như vậy, xu hướng già hóa dân số của tỉnh diễn ra khá nhanh trong 3 thập kỷ qua, nhanh nhất là thời kỳ 2009-2019.

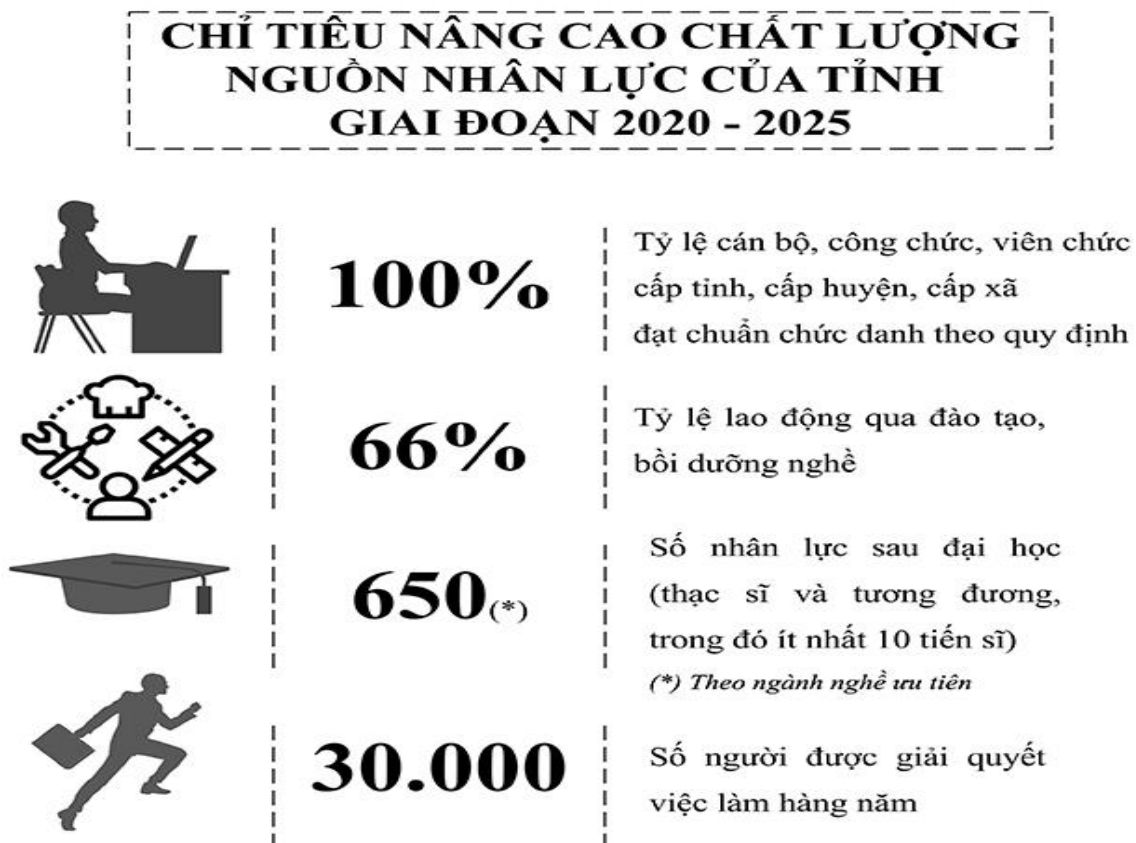
Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực lao động tỉnh Bình Định hiện nay còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập: Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo (từ 15 tuổi trở lên) không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 84,87%, giảm 4,54% so với năm 2009. Cả tỉnh số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến đại học chiếm 15,13% trong tổng số dân số toàn tỉnh, tăng 4,54% so năm 2009. Thêm vào đó, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Đồng thời, sự chuyển dịch mô hình, cơ cấu kinh tế khiến cho cung và cầu trong lao động thay đổi, trong khi các ngành đào tạo trong nhà trường chưa bắt kịp được xu thế sử dụng lao động của doanh nghiệp, khả năng hòa nhập của học sinh, sinh viên Việt Nam sau tốt nghiệp trong môi trường lao động mới; Khả năng thích ứng với thay đổi, kỹ năng thực hành và ý thức, tác phong làm việc cũng là những thách thức không nhỏ đối với lao động Việt Nam.

Hiện nay, tỉnh Bình Định đang có nhiều chính sách thu hút doanh nghiệp FDI, tuy nhiên, thực tế cho thấy năng suất lao động và trình độ quản trị doanh nghiệp còn thấp, thiếu hụt kỹ năng về lao động và kỹ thuật; các doanh nghiệp rất khó tìm kiếm nguồn lao động có chất

lượng cao. Trong khi đó, có một số doanh nghiệp FDI đang có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Bình Định, nhưng nếu không nâng cao chất lượng nguồn lao động thì rất khó có thể thu hút đầu tư.

4.2 Các định hướng phát triển

Để nâng chất công tác đào tạo nghề, trước hết cần tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả đào tạo. Xác định mục tiêu đào tạo nhằm bổ sung lực lượng lao động hợp lý, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động. Từ đó, xây dựng kế hoạch, định hướng đào tạo, bồi dưỡng nâng nghiệp lần thứ tư. Nội dung, chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy được đổi mới theo hướng nâng cao tỷ lệ thời gian thực hành, tiếp cận thực tế, thực tiễn công việc sau khi tốt nghiệp. Thường xuyên cập nhật các tiến bộ KHKT trên thế giới, các thành tựu nghiên cứu mới để áp dụng đưa vào chương trình giảng dạy.



Nguồn: Cổng thông tin tỉnh Bình Định

Hình 4.1 Chỉ tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định

Từ thực tiễn công tác đào tạo nghề thời gian qua vẫn còn “độ vênh” với nhu cầu sử dụng lao động, chương trình hành động này quan tâm đến các cơ chế, chính sách tạo sự liên kết, phối hợp giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với DN trong đào tạo, bồi dưỡng nghề, tạo điều kiện cho học viên vừa học nghề vừa thực hành, tiếp cận công nghệ mới hiện đại, có điều kiện thực tập thực tế tại DN. Khuyến khích xã hội hóa hoạt động dạy nghề, đa dạng hóa loại hình đào tạo và hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng nghề. Sẵn sàng nguồn nhân lực chuyên sâu

Có thể nói, vấn đề quan trọng nhất liên quan đến yếu tố con người trong quá trình phát triển hiện nay chính là chuẩn bị sẵn sàng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành chức năng cần thể hiện vai trò trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện các giải pháp phát triển đội ngũ trí thức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xem đây là một yêu cầu và là một trong các mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản, quan trọng trong kế hoạch hằng năm của các địa phương, đơn vị.

Đi vào cụ thể, cần ưu tiên đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong một số ngành, lĩnh vực gắn với yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức trẻ, tạo môi trường, điều kiện hoạt động để trí thức nghiên cứu, sáng tạo và cống hiến. Thu hút sinh viên các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước có thành tích học tập loại giỏi trở lên về địa phương công tác sau khi tốt nghiệp.

Khâu “uơm mầm” cũng quan trọng không kém, với cơ chế phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo tài năng của tỉnh; xây dựng đề án lựa chọn đào tạo, bồi dưỡng học sinh từ cấp học phổ thông đạt loại giỏi và có cơ chế hỗ trợ học tập, đào tạo để sau khi tốt nghiệp về phục vụ lâu dài cho tỉnh.

Bên cạnh đó, cần chú trọng thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, các chuyên gia trong nước và quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài, các nhà khoa học, người Bình Định đang công tác, học tập ở trong và ngoài nước. Có cơ chế tôn vinh những người có đóng góp lớn, đem lại hiệu quả KT-XH cao cho tỉnh, tạo điều kiện về môi trường làm việc, hỗ trợ về tài chính và nhà ở để đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao yên tâm công tác và cống hiến.

Ngoài ra, cần nghiên cứu thực hiện cơ chế thuê, hợp tác, tư vấn đối với chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước trên một số lĩnh vực. Hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố, các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm khoa học, trung tâm đào tạo trong và ngoài nước để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học, nhân lực trình độ cao cho tỉnh.

4.3 Các giải pháp nâng cao chất lượng vốn con người

Thời kỳ hội nhập đã, đang đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với người lao động tỉnh Bình Định, đòi hỏi nguồn nhân lực phải có nhiều kỹ năng khác ngoài kiến thức chuyên môn như: khả năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo hay trình độ tin học... Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và hội nhập kinh tế quốc tế, thời gian tới cần tập trung vào một số giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, đổi mới yêu cầu về giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn vốn con người thông qua đẩy mạnh đào tạo kỹ năng, năng lực thực hành; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá, đa dạng nguồn lực cho phát triển giáo dục nghề nghiệp. rà soát tổng thể đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp để thực hiện chuẩn hóa và xây dựng lộ trình chuẩn hóa để đáp ứng mục tiêu đào tạo nghề đến năm 2025. Xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và đào tạo lại nghề cho người lao động của doanh nghiệp; Cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, sử dụng lao động của DN theo ngành, nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động hằng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn để tạo được sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục nghề nghiệp đối với toàn xã hội; Hoàn thiện các chính sách, khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước mở rộng hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo ở nước ngoài; hợp tác nghiên cứu khoa học; thu hút các nhà đầu tư nước ngoài phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hợp tác đào tạo, mở văn phòng đại diện tại tỉnh Bình Định. Thực hiện các chương trình hỗ trợ hộ nghèo, vùng sâu vùng xa trong việc tiếp cận giáo dục, nâng cao tỉ lệ phổ cập giáo dục ở các cấp. Tuyên truyền, động viên, khuyến khích, mở rộng các quy mô đào tạo, mô hình đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương và các doanh nghiệp.

Thứ hai, chi tiêu công cho y tế cần tập trung vào giải quyết giảm quá tải, nâng cao chất lượng, dịch vụ khám, chữa bệnh. Ưu tiên đầu tư tạo bước chuyển biến toàn diện về tổ chức nhân lực tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị và cơ chế hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở. Bên cạnh đó, tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ kỹ thuật tiên tiến trong công tác phòng và khám bệnh, phát hiện và điều trị. Thứ ba, tiếp tục duy trì chi tiêu công cho giáo dục/GDP và chi tiêu công cho y tế/GDP như thời gian qua (4-5%). Việc chi tiêu công cho giáo dục và y tế còn giới hạn bởi nguồn thu ngân sách của Chính

phủ, nên cần xã hội hoá nhanh các nguồn đầu tư của nước ngoài và các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

Từ kết quả của nghiên cứu, tác giả đề xuất các khuyến nghị như sau:

Để kinh tế của tỉnh Bình Định tăng trưởng bền vững thì cần chú trọng nâng cao chất lượng vốn con người, cụ thể các cơ quan chuyên trách cần thực hiện các khuyến nghị như:

Đối với tỷ lệ nhập học tiểu học, các cơ quan chuyên trách như Bộ Giáo dục đào tạo cần có chính sách thúc đẩy nhiều hơn nữa, trong việc vận động người dân tiếp tục thực hiện đưa trẻ đến trường đúng tuổi quy định, qua đó tiếp tục gia tăng tỷ lệ nhập học bậc tiểu học của tỉnh trong thời gian tới. Đặc biệt là ở các huyện miền núi như Vĩnh Thạnh, An Lão,... cần đưa ra một số chính sách hỗ trợ như miễn giảm học phí, hỗ trợ những gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn,... Đảm bảo chế độ và điều kiện nội trú (ăn, ở, sinh hoạt,...) đối với học sinh ở xa, học sinh dân tộc nội trú.

Lao động qua đào tạo góp phần không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế nên ưu tiên dạy nghề cấp chứng chỉ nghề đối với lao động chưa có kiến thức muốn học nghề và làm việc, nâng cao trình độ, bằng cấp đối với những lao động trong khu vực làm công hưởng lương vì đây là cơ hội cải thiện thu nhập hiệu quả và bền vững. Nhưng kèm theo đó là gắn đào tạo nghề với nhu cầu thị trường, đánh giá chính xác nhu cầu trước mắt và dài hạn của thị trường lao động, thực hiện dạy nghề trên cơ sở nhu cầu thực tế. Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, sách giáo khoa phổ thông, khung chương trình đào tạo ở bậc đại học và giáo dục nghề nghiệp, phương pháp dạy và học ở tất cả các cấp theo hướng phát huy tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu, tăng thời gian thực hành, tập trung vào những nội dung, nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ. Đào tạo mới: Dành cho người chưa có nghề và bắt đầu bước vào nghề. Ở hình thức đào tạo này, phải dạy cho người lao động những kỹ năng đầu tiên cơ bản nhất. Đây là sự khởi đầu nghề nghiệp của một người lao động do đó với họ mọi thứ đều mới mẻ nên rất cần sự hướng dẫn tỉ mỉ của giáo viên để có thể làm việc thành thạo. Đào tạo bổ sung: Do công nghệ thay đổi, biến động của thị trường ngành nghề... mà những kỹ năng công việc cũ không còn phù hợp nữa nên doanh nghiệp phải tiến hành đào tạo lại cho họ kiến thức mới để đảm nhận được công việc. Khoa học công nghệ ngày càng phát triển cùng với đó là sự hội nhập nền kinh tế toàn cầu theo đó có sự biến động, các kỹ năng trong nghề đã trở thành lạc hậu, do đó yêu cầu được đào tạo bổ sung trở thành vấn đề cấp thiết. Đào tạo nâng cao: Trang bị thêm cho họ kiến thức và kinh nghiệm để họ có cơ hội phát triển đảm nhận những vị trí cao hơn trong thời gian tới. Hình thức đào tạo này có thể do tổ chức mở rộng quy mô hoạt động, cần đào tạo thêm đội ngũ cán bộ quản lý hoặc nhu

cầu học tập cao của người lao động. Thường được áp dụng với những người đã và đang hoàn thành tốt nhiệm vụ hiện tại của mình. Nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là cơ sở vật chất và khả năng tiếp thu của mỗi cá nhân.

Về tuổi thọ của lao động, với kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định. Do đó, trong giai đoạn sắp tới cần có nhiều hơn nữa các chính sách, giải pháp để hỗ trợ, giúp cải thiện tuổi thọ của lao động lên cao hơn. Những y bác sĩ là người có tác động trực tiếp đến khả năng của vốn con người nên việc đầu tư và nâng cao chất lượng đội ngũ này là điều không thể thiếu, ngoài quan tâm đến cán bộ y bác sĩ đã và đang làm việc trong địa bàn tỉnh thì còn phải thu hút những bác sĩ giỏi có trình độ chuyên môn cao từ ngoài tỉnh.

Đối với số lượng lao động trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản, nhà nước cần có chính sách phù hợp để giảm bớt tỷ trọng cũng như thâm hụt lao động trong lĩnh vực này nhằm giúp cho lực lượng lao động có cơ hội chuyển sang các ngành nghề liên quan đến xu hướng phát triển thị trường trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Cuối cùng, nâng cao hiệu quả chi tiêu công cho giáo dục và y tế là vấn đề thách thức lớn hiện nay đòi hỏi Chính phủ phải quan tâm đến để có chính sách thích hợp nhằm sử dụng nguồn lực khan hiếm có hiệu quả nhất.

KẾT LUẬN

Vốn con người là chìa khóa tăng trưởng của mỗi quốc gia và địa phương. Để có thể nâng cao chất lượng vốn con người để phục vụ cho tăng trưởng và phát triển thì ngày nay các quốc gia, đặc biệt là từng địa phương cụ thể đã không ngừng đẩy mạnh giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước ta nói chung và tỉnh Bình Định nói riêng luôn coi trọng giáo dục và y tế và sử dụng vốn đầu tư một cách có hiệu quả vào các lĩnh vực nhằm đạt được những mục tiêu tăng trưởng kinh tế đã đề ra, đặc biệt là mục tiêu công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, phấn đấu đến năm 2025 đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp phát triển

Thực hiện chủ trương này, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định nói riêng, Ban Quản lý các khu chế xuất, khu công nghiệp đã không ngừng nỗ lực tiến hành các hoạt động nâng cao chất lượng vốn con người, đề xuất những cải cách chính giáo dục, y tế các chính sách đầu tư, hướng tới xây dựng một chiến lược nâng cao vốn con người mang tầm cỡ quốc gia. Những nỗ lực này đã góp phần không nhỏ vào những thành tựu trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan (đặc biệt là đại dịch Covid – 19) và chủ quan, hiệu quả của các hoạt động nâng cao chất lượng vốn con người bị hạn chế trong từng ngành, từng lĩnh vực và từng vùng lãnh thổ. Vấn đề cấp thiết đặt ra hiện nay là phải tích cực hơn nữa trong việc cải thiện và nâng cao hiệu quả của các hoạt động đầu tư vào vốn con người, vươn lên trong cuộc cạnh tranh gay gắt giữa các địa phương và cả nước, thu hút và khai thác mạnh mẽ hơn nữa nguồn nhân lực có chất lượng cao ngoài địa bàn tỉnh Bình Định để thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó, nhận rõ được những thiếu sót của mình, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cũng đã đặt ra nhiều nhiệm vụ cho mình phải không ngừng phấn đấu nâng cao trình độ kế hoạch hóa lên tầm cao mới, tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, phối hợp chặt chẽ với các Sở ban ngành của tỉnh, xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển cao hơn, nhanh hơn, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

Trong phạm vi khóa luận tốt nghiệp này em đã trình bày ảnh hưởng của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định giai đoạn 2017 – 2020 và nêu ra một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng vốn con người nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong tỉnh. Những giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Bình Định còn ở một mức độ nhất định, nếu thực hiện tốt các giải pháp này sẽ giúp cho các hoạt động đầu tư vào vốn con người của trung tâm ngày càng hiệu quả hơn, bên cạnh đó cũng sẽ

tạo ra môi trường tăng trưởng hấp dẫn và có tính cạnh tranh với các địa phương lân cận và trong cả nước.

Em xin cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của Ông Nguyễn Bay – giám đốc Trung tâm XTĐT tỉnh, các anh chị cơ quan đã hỗ trợ em về số liệu và các thông tin liên quan để đi đến hoàn thiện bài Khóa luận và đặc biệt là cảm ơn Cô Đào Vũ Phương Linh đã định hướng và chỉ dẫn em, giúp em hoàn thành bài Khóa luận này. Vì thời gian và kiến thức có hạn, em rất mong sự góp ý và giúp đỡ từ phía thầy cô để em có thể hoàn thiện bài Khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo (Số: 222/BC-UBND) tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2019.
2. Báo cáo (Số: 235/BC-UBND) kết quả công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2020.
3. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020 (Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 54/2009/QĐ-TTg ngày 14/4/2009)
4. Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư (Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ)
5. Các trang Web:
 - Website: <http://skhdt.binhdinhh.gov.vn>
 - <http://vietnamfdi.vn>
 - <http://www.pcivietnam.org/binh-finh>
 - www.cucthongke.inhddinh.gov.vn
 - www.binhddinhinvest.goc.vn
6. Ada, A. A., & Acaroglu, H. (2014). Human capital and economic growth: A panel data analysis with health and education for MENA region. *Advances in Management and Applied Economics*, 4(4), 59–71.
7. Afridi, A. H. (2016). Human capital and economic growth of Pakistan. *Business & Economic Review*, 8(1), 77–86.
8. Asghar, N., Awan, A., & Rehman, H. (2012). Human capital and economic growth in Pakistan: A cointegration and causality analysis. *International Journal of Economics and Finance*, 4(4), 135- 147.
9. Awan, A. G., & Kamran, M. (2017). Impact of human capital development on Pakistan's economic growth. *Global Journal of Management, Social Sciences and Humanities*, 3(3), 418-439.)
10. Barro, R. J. (1991). Economic growth in a cross section of countries. *Quarterly Journal of Economics*, 106, 407-443.
11. Becker, S. G. (1975). *Human capital: A theoretical and empirical analysis with special reference to education*. Chicago: University of Chicago Press.

12. Cù Chí Lợi (2008). Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (số 336), Trang 3-9.
13. Dinh, H. P., & Tu, H. D. (2016). Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế Đồng bằng Sông Cửu Long [The impact of human capital on economic growth in the Mekong Delta]. Tạp chí Phát triển Kinh tế, 27(2), 2-16.
14. Frank, R. H., & Bernanke, B. (2007). Principles of Economics (3rd ed.). Boston: McGraw-Hill/Irwin.
15. Fuente, A., & Ciccone, A. (2002). Le Capital Humain dans une Économie Mondiale sur la Connaissance. Brussels: Rapport pour la Commission Européenne.
16. Hạ Thị Thiều Dao & Nguyễn Đăng Khoa. (2014). Vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ. Tạp chí Phát triển Kinh tế, 283, 3-19)
17. Hakeem, M., & Oluitan, O. (2012). Financial development and human capital I South Africa: A time-series approach. Research in Applied Economics, 4(3), 18-38.
18. Jones, L. E., & Manuelli, R. (1990). A convex model of equilibrium growth: Theory and policy implications. Journal of Political Economy, 98(5), 1008–1038.
19. Krueger, A. B., & Lindahl, M. (2001). Education for growth: Why and for whom? Journal of Economic Literature, 39, 1101-1136.
20. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006). Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 15 năm (1991 – 2005): từ góc độ phân tích đóng góp của các yếu tố sản xuất. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
21. Liu, C., & Armer, J. M. (1993). Education Effect on economic growth in Taiwan. Comparative Education Review, 37, 304-321)
22. Lutz, W., & Goujon, A. (2001). The world's changing human capital stock: Multi-state population projections by education attainment. Population and Development Review, 27, 323-339.
23. Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. (1992). A contribution to the Empirics of Economic Growth. Quarterly Journal of Economics, 107, 401-437.
24. Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. The Quarterly Journal of Economics, 107(2), 407–437.
25. Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. The Quarterly Journal of Economics, 107(2), 407–437.
26. Mincer, J. (1974). Schooling, experience and earnings. New York: Columbia University Press.

27. Mulligan, C. B., & Sala-i-Martin, X. (2000). Measuring aggregate human capital. *Journal of Economic Growth*, 5(3), 215-252.
28. Ng, Y. C., & Leung, C. M. (2004). Regional economic performance in China: A panel data estimation. RBC Papers on China. Hong Kong Baptist University.
29. Nguyen, K. D. (2013). Vai trò vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2000-2011 [The role of human capital in economic growth of provinces and cities in the South Central Coast in the 2000-2011 period] (Doctoral dissertation, Open University Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh, Vietnam)
30. Nguyễn Thị Cành (2009). Kinh tế Việt Nam qua các chỉ số phát triển và những tác động của quá trình hội nhập”. *Tạp chí Phát triển kinh tế*. Trang 11-17.
31. Nguyễn Xuân Thành (2003). Kinh tế phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á. Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright.
32. Rodriguez, J. P., & Loomis, S. R. (2007). A new view of institutions, human capital, and market standardisation. *Education, Knowledge & Economy*, 1(1), 93–105.
33. Schultz, T. P. (1961). Investment in human capital. *American Economic Review*, 51, 1-17.
34. Schultz, T. W. (1961). Investment in human capital. *The American Economic Review*, 51(1), 1–17.
35. Sheffrin, M. S. (2003). *Economics: Principles in Action*. New Jersey: Pearson Prentice Hall.
36. Smith, A. (1976). An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Trong Campbell, R. H., & Skinner, A. S. (biên tập), *The glasgow edition of the works and correspondence of Adam Smith* (vol. 2a, 456). Oxford University Press)
37. Tran, L. T. (2014). Thực trạng vốn con người của Việt Nam từ cách tiếp cận về giáo dục [The human capital situation of Vietnam from the approach to education]. In *Kỷ yếu công trình khoa học 2014 - Phần I* [Proceedings of scientific works 2014 - Part I] (pp. 114-123). Hanoi, Vietnam: Trường Đại học Thăng Long.
38. Trần Thọ Đạt. (2011). Vai trò vốn con người trong các mô hình tăng trưởng. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 393, 3-10.)
39. Võ Tấn Phước. (2013). Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng kinh tế của các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2001-2010. *Luận văn thạc sĩ kinh tế*, Đại học Kinh tế TP.HCM.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Kết quả hồi quy mô hình trên phần mềm Eviews

Dependent Variable: LOG(Y)
 Method: Least Squares
 Date: 05/07/22 Time: 10:08
 Sample: 2010 2020
 Included observations: 11

| Variable | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|--------|
| C | -15.85234 | 0.788902 | -20.09418 | 0.0025 |
| LOG(L) | 0.938937 | 0.083032 | 11.30818 | 0.0077 |
| LOG(K) | 0.802800 | 0.015592 | 51.48768 | 0.0004 |
| S1 | 0.008538 | 0.000871 | 9.805558 | 0.0102 |
| S2 | 0.003616 | 0.001077 | 3.356178 | 0.0785 |
| LOG(S3) | 0.457811 | 0.022892 | 19.99864 | 0.0025 |
| S4 | 0.044579 | 0.006795 | 6.561085 | 0.0225 |
| S5 | -0.067249 | 0.004670 | -14.39960 | 0.0048 |
| S6 | -0.125795 | 0.008001 | -15.72209 | 0.0040 |
| R-squared | 0.999995 | Mean dependent var | 10.90221 | |
| Adjusted R-squared | 0.999976 | S.D. dependent var | 0.355766 | |
| S.E. of regression | 0.001727 | Akaike info criterion | -9.953278 | |
| Sum squared resid | 5.96E-06 | Schwarz criterion | -9.627727 | |
| Log likelihood | 63.74303 | Hannan-Quinn criter. | -10.15849 | |
| F-statistic | 53047.49 | Durbin-Watson stat | 2.891036 | |
| Prob(F-statistic) | 0.000019 | | | |

Phụ lục 2. Số liệu một số tiêu chí của vốn con người và tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 - 2020

Bảng: Số liệu một số tiêu chí của vốn con người và tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 - 2020

| Năm | Y(tỷ đồng) | L (Lao động) | K(Tỷ đồng) | Tỷ lệ lao động qua đào tạo(%) | Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi biết đọc, viết(%) | Cán bộ ngành y (Người) | Tuổi thọ trung bình (Tuổi) | Tỷ lệ chi tiêu chính phủ cho giáo dục (%) | Tỷ lệ chi tiêu chính phủ cho y tế (%) |
|------|------------|--------------|------------|-------------------------------|---|------------------------|----------------------------|---|---------------------------------------|
| | | | | (S1) | (S2) | | | (S3) | (S4) |
| 2010 | 28827.3 | 838413 | 10194 | 9.16 | 92.6 | 3841 | 72.3 | 14.4 | 4.3 |
| 2011 | 35985.0 | 865121 | 12436 | 11.56 | 91.8 | 3965 | 72.9 | 14.6 | 4.4 |
| 2012 | 40702.4 | 865535 | 14675 | 12.59 | 93.7 | 4138 | 72.8 | 15.0 | 4.5 |
| 2013 | 45091.3 | 895627 | 15519 | 12.93 | 93.8 | 4469 | 72.9 | 15.3 | 4.5 |
| 2014 | 50825.4 | 895504 | 17158 | 14.30 | 93.7 | 4989 | 73.1 | 15.0 | 4.9 |
| 2015 | 55957.9 | 889304 | 17157 | 15.00 | 96.1 | 5493 | 73.2 | 14.6 | 4.8 |
| 2016 | 61189.4 | 897032 | 19753 | 15.50 | 96.7 | 5328 | 73.3 | 15.4 | 4.6 |
| 2017 | 66953.9 | 893681 | 21462 | 19.50 | 97.0 | 5635 | 73.4 | 15.6 | 4.8 |
| 2018 | 74751.0 | 907259 | 23609 | 20.47 | 96.3 | 5826 | 73.4 | 15.6 | 4.8 |
| 2019 | 82492.9 | 891238 | 27171 | 22.40 | 97.2 | 5686 | 73.5 | 15.6 | 4.9 |
| 2020 | 88389.0 | 869135 | 29127 | 24.70 | 96.5 | 5940 | 73.5 | 15.6 | 4.9 |

Nguồn: Niên giám thống kê

Phụ lục 3. Kết quả kiểm định tính dừng các biến của mô hình

| Tên biến | Kết quả kiểm định ADF | Gía trị thống kê t ở mức ý nghĩa 1% | Gía trị thống kê t ở mức ý nghĩa 5% | Gía trị thống kê t ở mức ý nghĩa 10% | prob |
|-----------------|------------------------------|--|--|---|-------------|
| Y | 1.200304 | -4.29 | -3.21 | -2.75 | 0.99 |
| D(Y) | -2.77 | -4.8 | -3.4 | -2.84 | 0.1091 |
| L | -2.85 | -4.29 | -3.21 | -2.75 | 0.0854 |
| D(L) | -5.76 | -4.58 | -3.32 | -2.8 | 0.0027 |
| K | 0.71 | -4.29 | -3.21 | -2.75 | 0.9847 |
| D(K) | -5.34 | -4.58 | -3.32 | -2.8 | 0.0048 |
| S1 | 0.47 | -4.29 | -3.21 | -2.75 | 0.9744 |
| D(S1) | -3.95 | -4.803 | -3.403 | -2.84 | 0.0201 |
| S2 | -1.17 | -4.29 | -3.21 | -2.75 | 0.6404 |
| D(S2) | -3.42 | -4.803 | -3.403 | -2.84 | 0.0493 |
| S3 | -1.056 | -4.29 | -3.21 | -2.75 | 0.6876 |
| D(S3) | -3.23 | -4.803 | -3.403 | -2.84 | 0.0017 |
| S4 | -1.22 | -4.42 | -3.26 | -2.77 | 0.6133 |
| D(S4) | -5.34 | -4.803 | -3.403 | -2.84 | 0.0058 |
| S5 | -1.72 | -4.29 | -3.21 | -2.75 | 0.3916 |
| D(S5) | -3.13 | -4.803 | -3.403 | -2.84 | 0.07 |
| S6 | -1.76 | -4.29 | -3.21 | -2.75 | 0.3768 |
| D(S6) | -3.13 | -4.803 | -3.403 | -2.84 | 0.0378 |

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ EVIEWS

Phụ lục 4. Một số chương trình nâng cao chất lượng vốn con người tỉnh Bình Định
(Ngoài việc thực hiện chính sách chung của Trung ương)

| STT | Nội dung | Chính sách | Quyết định phê duyệt |
|-----|--|---|---|
| 1 | Chương trình hành động về “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025 | Nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng dạy và học. Nâng cao công tác đào tạo nghề đối với đội ngũ công nhân, người lao động. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức và cán bộ lãnh đạo, quản lý | Quyết định số 3807/QĐ-UBND. |
| 2 | Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới | Nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người Việt Nam. Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Phát triển nền y học khoa học, dân tộc và đại chúng. Bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe | Nghị quyết số <u>139/NQ-CP</u> ngày 31/12/2017 của Chính phủ và Kế hoạch số 34-KH/TU ngày 16/5/2018 của UBND. |